Vietnam Monthly Review

2018 Q3

BSC Research

BSC Trụ sở chính
Tầng 10 & 11, Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Hồ Chí Minh
Tầng 9, 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3812 8885
Fax: +84 8 3812 8510

BSC

Kinh tế vĩ mô

- GDP quý 3/2018 tăng 6.88% YoY. khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ nhất với 8.61% YoY.
- Chỉ số PMI tháng 9/2018, giảm xuống mức 51.7 chỉ cao hơn mức 51.6 điểm trong quý III khiến mức trung bình cả năm giảm về 53.3(2017 là 52.6) .
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9T2018 ước đạt 3,235 nghìn tỷ đồng, tăng 11.3% so với cùng kỳ năm trước
- Tổng số vốn FDI đăng ký 9T2018 đạt 19.67 tỷSD (-7% yoy) nhưng tổng FDI vốn thực hiện đạt 13.25 tỷ (+6% yoy). Ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành kinh doanh bất động sản là hai ngành dẫn đầu trong thu hút vốn FDI.
- Biên độ dao động của Tỷ giá liên ngân hàng trong Q3 tăng cao hơn Q2 và dao động trong khoảng 23,050 – 23,349 VND/USD. Lãi suất liên ngân hàng có xu hướng vận động theo biến động tỷ giá và đang hồi phục lại ở tất cả các kỳ hạn. Yếu tố này và tần suất NHNN bơm ròng trong quý 3, cho thấy thanh khoản hệ thống tiếp tục suy giảm và chịu áp lực mạnh bởi tỷ giá.

Thị trường chứng khoán

- Cả 2 sàn HSX và HNX đều tiếp tục đà hồi phục trong tháng 9 nhưng tốc độ giảm dần. VN-Index chính thức tăng 27.6 điểm so với thời điểm cuối tháng trước (2.79% MoM), 56.35 điểm (5.87% QoQ), 32.9 điểm (3.34% Ytd) và HNX-Index tăng 3.49 điểm (3.09% MoM), 10.11 điểm (9.52% QoQ), -0.58 điểm (-0.5% Ytd).
- Thanh khoản bình quân trên 2 sàn tăng 9.03% so với tháng 8/2018, và duy trì ở mức 5,376 tỷ đồng/phiên (~231.7 triệu USD/phiên). Xét Quý 3, thanh khoản bình quân trên 2 sàn giảm -29.92% so với Q2 duy trì ở mức 4,891 tỷ đồng/phiên (~210.8 triệu USD/ phiên)
- Trong tháng 9, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX 474.08 tỷ đồng, bán ròng -46 tỷ đồng trên sàn HNX. Trong Quý 3, khối ngoại bán ròng trên sàn HSX -3648.66 tỷ đồng, mua ròng 235 tỷ đồng trên sàn HNX. Tính từ đầu năm, khối ngoại mua ròng 30.3 nghìn tỷ đồng trên sàn HSX và bán ròng -1,097 tỷ đồng trên sàn HNX
- P/E của VN-Index tăng lên 18.33 tương ứng 2.39% MoM, 5.09% QoQ, -0.1% Ytd và HNX-Index tăng lên mức 11.07 tương ứng 4.66% MoM, -19.29% QoQ và -11.44% Ytd. So với tháng 8, P/E của chỉ số VN-Index giữ ở vị trí thứ 7 và HNX-Index giữ ở vị trí thứ 17 trong khu vực Châu Á.

Nhận định thị trường tháng tới

VN-Index có khả năng duy trì trên 1,000 điểm vào cuối năm 2018. Diễn biến thị trường dự báo sẽ tăng điểm trong tháng 10 đạt mức 1,050 – 1,080 điểm nhờ mùa công bố KQKD và sự luân chuyển dòng tiền trước khi điều chỉnh lại vào cuối hoặc đầu tháng 11. Xu hướng tích tích lũy và phân hóa diễn ra vào tháng 11 tạo nền tảng cho đợt phục hồi vào tháng 12 hoặc đầu năm 2019. Bên cạnh đó, ***Việt Nam được đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng thị trường mới nổi sơ cấp của FTSE trong kỳ họp tháng 9***. TTCK Việt Nam có cơ hội tham gia sân chơi lớn của TTCK toàn cầu. Thông tin này không chỉ có tích cực ảnh hưởng tâm lý và dòng tiền trong ngắn hạn mà này đánh dấu bước ngoặt chuyển mình, Việt Nam đã sẵn sàng cho cuộc chơi lớn tham gia và hội nhập vào thị trường tài chính toàn cầu trong dài hạn. Trong quý IV, BSC đưa quan điểm thị trường như sau:

- Trường hợp tích cực, Thị trường thế giới vẫn phản ứng không quá mạnh trước các thông tin có tính trọng yếu như trong tháng 9, VN-Index sẽ đóng cửa trên 1,000 điểm với vùng trung tâm 1,080 điểm vào cuối năm. Các nhóm cổ phiếu lớn như Ngân hàng, Dầu khí, Tiêu dùng, BĐS, Sản xuất thay nhau làm trụ cho thị trường. Thanh khoản duy trì tốt, dòng tiền vận động tích cực dẫy dần mặt bằng lên.
- Trường hợp tiêu cực, những thông tin tiêu cực từ thế giới mở rộng, thị trường nhạy cảm với những tác động, VN-Index hình thành những đợt rung lắc, biến động lớn kéo theo sự suy yếu của các cổ phiếu trụ cột và dòng tiền. VN-Index có thể về lại ngưỡng 1,000 điểm vào cuối năm.

- **Cổ phiếu khuyến nghị:**
  - Nhóm ngành và cổ phiếu được chúng tôi đánh giá khả quan trọng Báo cáo triển vọng Ngành năm 2018 (Link) và (Link);
  - Nhóm cổ phiếu Ngân hàng - tài chính có KQKD cải thiện mạnh, nhóm dầu khí hưởng lợi từ giá dầu và các nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ các hiệp định thương mại và chuyển dịch sản xuất từ chiến tranh thương mại;
  - Nhóm cổ phiếu BĐS, Xây dựng từ chu kỳ hạch doanh thu lợi nhuận ;
  - Các cổ phiếu đầu ngành bán lẻ có mức tăng trưởng và cổ tức cao;
  - Cổ phiếu đầu tư sẽ được BSC khuyến nghị tại trang web của công ty.

Bức tranh vĩ mô tháng 09/2018

Tăng trưởng kinh tế

- **Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) quý 3/2018 ước tinh tăng 6.88% so với cùng kỳ,tuy thấp hơn mức tăng 7.45% của quý I nhưng cao hơn mức tăng 6.73% của quý II,**
- **Chỉ số PMI tháng 9/2018, giảm xuống mức 51.7 chỉ cao hơn mức 51.6 điểm trong quý III khiến mức trung bình cả năm giảm về 53.3(2017 là 52.6) .**

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) quý 3/2018 ước tính tăng 6.88% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.46%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8.61% và khu vực dịch vụ tăng 6.87%. Xét về góc độ sử dụng GDP quý III năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7.02% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 8.61%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15.13%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14.76%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp duy trì mức tăng trưởng khá với 9 tháng tăng 8.98%, đóng góp 2.91 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng của khu vực này và là động lực chính của tăng trưởng kinh tế với mức tăng cao 12.65%, tuy thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng 9 tháng các năm 2012-2016, đóng góp 2.56 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp khai khoáng vẫn tăng trưởng âm (giảm 1.97%), làm giảm 0.14 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế nhưng mức giảm đã được thu hẹp đáng kể so với mức giảm 8.08% của cùng kỳ năm trước. Ngành xây dựng 9 tháng duy trì được mức tăng trưởng khá với tốc độ 8.46%, đóng góp 0.55 điểm phần trăm.

Đồ thị 1
Cơ cấu nền kinh tế quý 3/2018

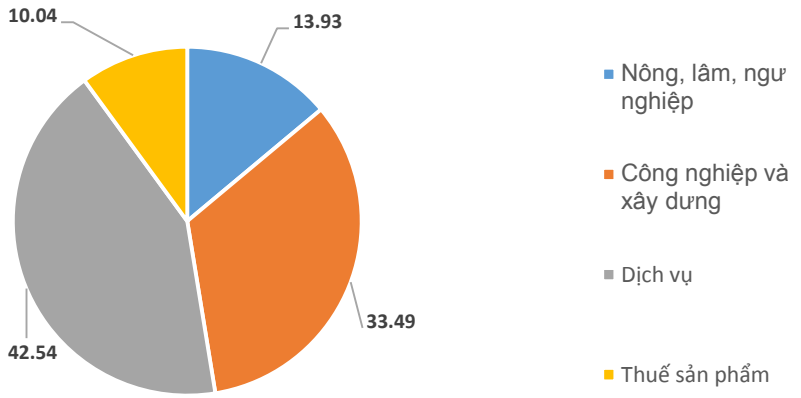

Nguồn: GSO, BSC Research

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Chín ước tính tăng 9.1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 2.7%; ngành chế biến, chế tạo tăng 11.2%; sản xuất và phân phối điện tăng 5.1%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8.4%. Tính chung quý III/2018, IIP ước tính tăng 10.7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 3.4%; ngành chế biến, chế tạo tăng 13.2%; sản xuất và phân phối điện tăng 7.6%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7.4%.

Trong 9 tháng năm 2018, IIP ước tính tăng 10.6% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 12.7%; quý II tăng 8.2%; quý III tăng 10.7%), đạt mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2012 trở lại đây. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng dẫn dắt tăng trưởng chung của toàn ngành với mức tăng 12.9% (quý I tăng 15.7%; quý II tăng 9.6%; quý III tăng 13.2%), đóng góp 9.9 điểm phần trăm vào mức tăng chung, đây là mức tăng cao nhất của ngành này trong nhiều năm qua; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9.7%, đóng góp 0.9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6.4%, đóng góp 0.1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 2% (chủ yếu do khai thác dầu thô giảm 11.7%), làm giảm 0.3 điểm phần trăm mức tăng chung.

Đồ thị 2
Chỉ số sản xuất công nghiệp & PMI

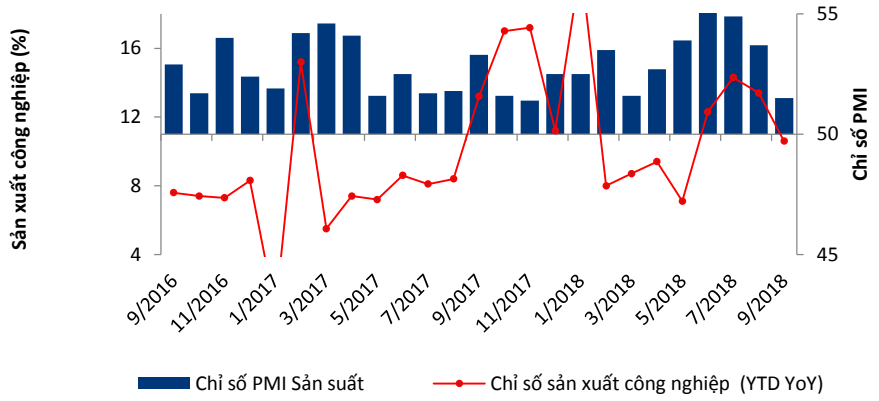

Nguồn: GSO, Markit, BSC Research

Tính chung 9 T2018, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12.2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2017 tăng 12%). Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2018 tăng 13.8% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2017 tăng 8.8%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 9 tháng năm 2018 là 63.8% (cùng kỳ năm trước là 65.6%).

Chỉ số PMI giảm mạnh trở về mức trong tháng 51.7. Chỉ số PMI trung bình trong cả năm giảm xuống mức 53.33 (2017 là 52.6); chỉ số PMI quý III giảm xuống mức 53.37, thấp nhất so với các quý trong năm.

Nhân tố chính làm giảm chỉ số PMI trong tháng 9 là cả sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới đều tăng chậm lại. Sản lượng ngành sản xuất tăng với tốc độ yếu nhất kể từ tháng 3 khi tăng trưởng đã chậm lại tháng thứ 3 liên tiếp. Tình trạng này cũng xảy ra với số lượng đơn đặt hàng mới. Số lượng đơn đặt

hàng xuất khẩu mới chỉ tăng ở mức vừa phải, và mức tăng là chậm nhất trong 16 tháng. Bên cạnh đó, số lượng việc làm trong lĩnh vực sản xuất đã tăng trong tháng 9, như đã được ghi nhận trong 2 năm rưỡi vừa qua. Tuy nhiên, tốc độ tạo việc làm là yếu và đã đạt mức yếu nhất kể từ tháng 8/2017. Về giá cả đầu vào, Nikkei cho biết dù giá đã tiếp tục tăng trong cuối quý III nhưng tốc độ tăng đã chậm lại và là yếu hơn so với trung bình của lịch sử chỉ số. Tình trạng tương tự cũng diễn ra ở Trung Quốc khi nước này, Tăng trưởng trong lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc bị đình trệ trong tháng 9 sau 15 tháng mở rộng, với các đơn hàng xuất khẩu giảm nhanh nhất trong hơn hai năm, chỉ số PMI nước này trở về mức 50.5. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn ở Việt Nam, đứng thứ 3 chỉ sau Mỹ và EU. Việc sản xuất ở Trung Quốc bị chẩm lại bởi chiến tranh thương mại đang gây ảnh hưởng mạnh lên sớ lượng đơn đặt hàng mới Việt Nam.

Lạm phát

- **CPI bình quân 9 tháng đầu năm 2018 tăng 3.57% so với bình quân cùng kỳ năm 2017;**
- **CPI tháng 9 tăng 0.59% so với tháng trước nhờ 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng.**
- **Hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 9T2018 tăng 12 so với cùng kỳ.**

Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 9 tăng 0.59% so với tháng trước, và tăng 4.67% so với cùng kỳ năm 2017. Lạm phát cơ bản tháng 9/2018 tăng 0.14% so với tháng trước và tăng 1.61% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý III/2018, CPI tăng 0.72% so với quý trước và tăng 4.14% so với quý III/2017, trong đó nhóm giao thông tăng 9.14% so với cùng kỳ năm trước.

CPI bình quân tháng đầu năm 2018 tăng 3.57% so với bình quân cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

(1) Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế làm giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 18.26%.

(2) Các địa phương thực hiện lộ trình tăng học phí làm giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng 7.02%

(3) Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới trong 9 tháng đầu năm tăng khá mạnh làm giá xăng dầu bình quân 6 tháng tăng 13.95% YoY;

(4) Giá các mặt hàng lương thực tăng 4.09% chủ yếu do giá thịt lợn tăng 5.49%.

(5) Giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép tăng trở lại.

Trên góc độ tổng quát, Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng đầu năm 2018 tăng 1.41% so với bình quân cùng kỳ năm 2017.

Đồ thị 3
Diễn biến CPI tháng

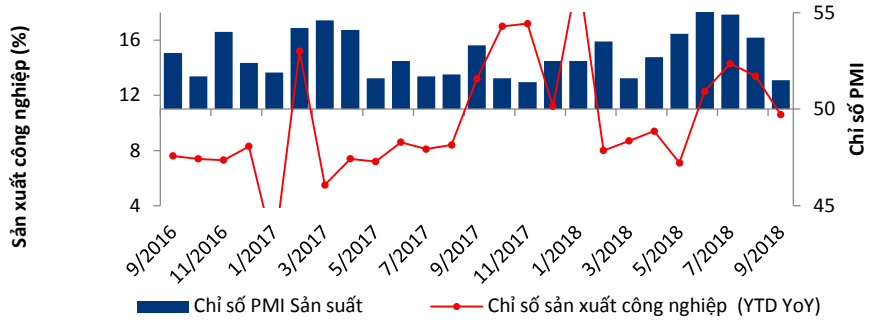

Nguồn: GSO, BSC Research

Chi số giá 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ của CPI tháng 9 tăng so với tháng trước, trong đó nhóm giáo dục tăng cao nhất với 5.07%. Nhóm giao thông tăng 0.82% do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 6/9/2018 và thời điểm 21/9/2018. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0.44%, trong đó lương thực tăng 0.28% do nhu cầu xuất khẩu gạo tăng; thực phẩm tăng 0.51%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2018 ước đạt 374.8 nghìn tỷ đồng, tăng 1.3% MoM và tăng 12.5% YoY. Trong quý III năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.113,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3.8% QoQ và tăng 12.5% YoY. Tính chung cả 9T2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 3,235 nghìn tỷ đồng, tăng 11.3% YoY, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8.8% YoY. Xét 9 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2,433.1 nghìn tỷ đồng, tăng 12% YoY; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 396 nghìn tỷ đồng, tăng 8.4% YoY; doanh thu du lịch lữ hành đạt 30.3 nghìn tỷ đồng, tăng 16.9% YoY; doanh thu dịch vụ khác đạt 375.3 nghìn tỷ đồng tăng 9.7% YoY.

Đồ thị 4
Doanh số bán lẻ

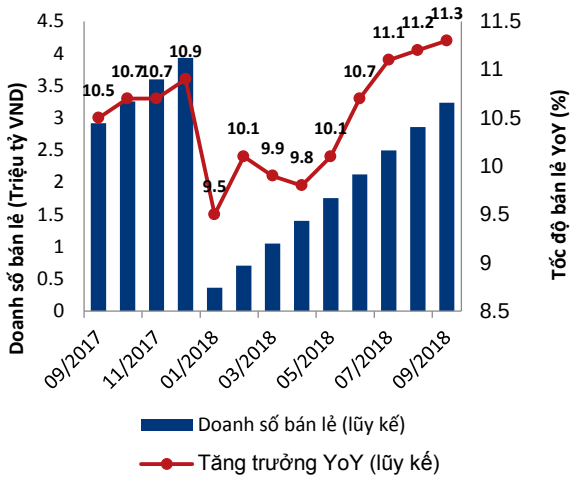

Bảng 1
Tăng/giảm CPI các nhóm hàng hóa dịch vụ trong tháng

TT	Nhóm hàng hóa, dịch vụ	So với tháng trước (điểm %)	So với cùng kỳ (điểm %)
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	0.44	5.17
2	Đồ uống, thuốc lá	0.82	7.93
3	May mặc, mũ nón, giày dép	0.01	2.82
4	Nhà ở & VLXD	0.2	3.23
5	Thiết bị, đồ dùng gia đình	0.09	1.64
6	Thuốc, dịch vụ y tế	0.09	1.48
7	Giao thông	0.11	1.58
8	Bưu chính viễn thông	0.13	1.32
9	Giáo dục	5.07	6.07
10	Văn hóa, giải trí du lịch	-0.08	-0.78
11	Khác	0.14	2.35

Nguồn: GSO, BSC Research

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- **Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký mới chỉ tăng nhẹ trong tháng 9. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký lũy kế 9T2018 giảm 7.7% so với cùng kỳ năm ngoái.**
- **Trong 9T2018, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 6.26 tỷ USD, chiếm 44.3%.**

Tổng vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm đến hết 20/09/2018 của 2,182 dự án (+18.3% YoY), đạt 14,124 triệu USD (-3% yoy), cộng với 5,542 triệu USD vốn đăng ký điều chỉnh của 841 dự án đã cấp phép trong các năm trước. Như vậy, tổng số vốn FDI đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm đạt 19,668 triệu USD (-7.7% YoY) và tăng gấp đôi so với tháng trước nhờ 2 dự án lớn là tại Hà Nội và Vũng Tàu. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng ước tính đạt 13.25 tỷ USD (+6% YoY).

Tính chung trong quý III, vốn đầu tư FDI đăng ký đạt mức 3.44 tỷ đô, giảm hơn 20% so với cùng kỳ năm trước và nhỏ hơn 3 lần so với quý trước, là mức thấp nhất trong cả 3 quý năm 2018. Vốn thực hiện đạt mức 4.88 tỷ đô tăng +8.4% so với quý trước và tăng +1.67% so với cùng kỳ năm trước.

Đồ thị 5
Vốn FDI (tỷ USD)

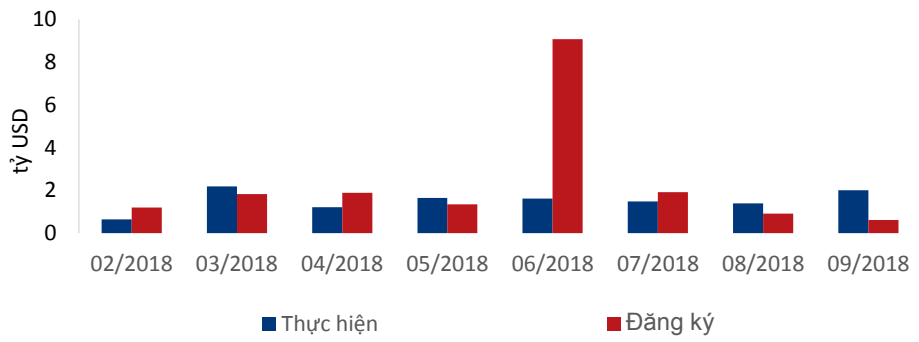

Nguồn: GSO, BSC Research

Trong 9 tháng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 6,261.8 triệu USD, chiếm 44.3% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 4,953.7 triệu USD, chiếm 35.1%; các ngành còn lại đạt 2,909 triệu USD, chiếm 20.6%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 9 tháng năm nay đạt 9,670.7 triệu USD, chiếm 49,2% tổng vốn đăng ký; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 5,444.2 triệu USD, chiếm 27.7%; các ngành còn lại đạt 4,553.8 triệu USD, chiếm 23.1%.

Top 3 khu vực thu hút FDI cả nước: Hà Nội (4,934 triệu USD – 34.9%), Bà Rịa-Vũng Tàu (1,774.6 triệu USD – 12.6%), Bình Dương (684.5 triệu USD – 4.8%).

Trong 9T2018, Nhật Bản là nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Việt Nam với số vốn đầu tư 5,837 triệu USD, chiếm 41.3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc với 3,094 triệu USD, chiếm 21.9% và Singapore với 1,101 triệu USD, chiếm 7.8%.

Thương mại, Xuất nhập khẩu

- **Cán cân thương mại tháng 9 ước tính xuất siêu 700 triệu USD. Tính từ đầu năm tới tháng 9/2018, xuất siêu 6.26 tỷ USD.**

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9 ước đạt 20.5 tỷ USD, giảm 12.7% MoM và tăng 6.2% YoY. Trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5.93 tỷ USD, giảm 16.5% MoM và tăng 6.5% YoY; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15.11 tỷ USD, giảm 11.3% MoM và tăng 6.1% YoY. Trong quý III,

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 9 ước đạt 19.8 tỷ USD, giảm 7% MoM và tăng 8% YoY. Trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7.4 tỷ USD, giảm 6.3% MoM và tăng 9.9% YoY. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 12.4 tỷ USD, giảm 743% MoM, và tăng 6.9% YoY.

Việt Nam xuất khẩu 64.4 tỷ USD (+ 14% YoY và +10% QoQ) trogn quý III. Trong quý III năm nay có 12 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó: Điện thoại và linh kiện đạt 13.5 tỷ USD, chiếm 20.9% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, tăng 12.2% yoy so với cùng kỳ năm trước; hàng dệt may đạt 8.9 tỷ USD, tăng 19.2% yoy; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 8.2 tỷ USD, tăng 18.5% yoy.

Kim ngạch nhập khẩu quý III/2018 đạt mức 62 tỷ USD (14.4% YoY và +8.8% QoQ) . Có 14 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 74,8% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 11.3 tỷ USD, chiếm 18% YoY tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 12.6% YoY so với cùng kỳ năm trước; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 8.7 tỷ USD, tăng 7.1% YoY; điện thoại và linh kiện đạt 5.1 tỷ USD, tăng 10.1% YoY.

Đồ thị 6
Xuất nhập khẩu (tỷ USD)

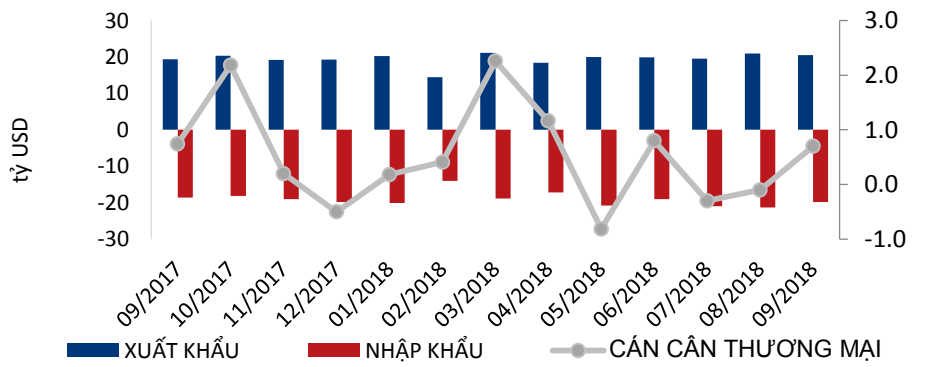

Nguồn: GSO, BSC Research

Tính chung 9 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 178.26 tỷ USD, tăng 15.2% YoY, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 50.42 tỷ USD, tăng 10.4% yoy; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 127.84 tỷ USD (chiếm 71.5% tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 17.2% yoy. Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 9T2018, mặt hàng điện thoại và linh kiện đạt tiếp tục duy trì vị trí đứng đầu về xuất khẩu 20.3 tỷ USD, tăng 18.0% yoy.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 9 tháng đầu năm nay, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 34.9 tỷ USD (+12.5% YoY); tiếp đến là EU đạt 31.1 tỷ USD(+9.6% YoY); Trung Quốc đạt 28.1 tỷ USD , (+ 26.6% YoY).

Bảng 2

Top 10 mặt hàng xuất khẩu.

STT	Mặt hàng xuất khẩu	Kim ngạch (tỷ USD)	%YoY
1	Điện thoại, linh kiện	34.3	18.0%
2	Dệt may	21.1	16.9%
3	Điện tử máy tính	11.4	29.3%
4	Máy móc, thiết bị khác	11.4	29.3%
5	Giày dép	11.1	10.1%
6	Gỗ & SP từ gỗ	6.0	14.3%
7	Thủy sản	5.9	13.6%
8	PT vận tải & phụ tùng	5.6	15.9%
9	Máy ảnh, quay phim	3.2	44.7%
10	Sắt thép	3.1	55.0%

Nguồn: GSO, BSC Research

Bảng 3

Top 10 hàng hóa nhập khẩu

STT	Mặt hàng NK	Kim ngạch (tỷ USD)	%YoY
1	Điện tử, máy tính	29.0	13.8%
2	Máy móc, thiết bị	23.1	-4.5%
3	Vải	10.2	4.0%
4	Điện thoại, linh kiện	10.2	4.0%
5	Sắt thép	7.8	-12.4%
6	Chất dẻo	6.3	37.2%
7	Xăng dầu	5.9	24.1%
8	Kim loại khác	5.5	32.6%
9	SP chất dẻo	4.1	5.2%
10	NPL dệt may giày dép	4.0	11.8%

Nguồn: GSO, BSC Research

Tính chung 9 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 172.0 tỷ USD, tăng 11.1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 68.8 tỷ USD, tăng 11.0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 103.18 tỷ USD, tăng 15.1%. Xét trong cả 9T2018, có 30 mặt hàng ước tính kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 38.5% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó, điện tử máy tính tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt mức 29 tỷ (+13.8% YoY).

Về thị trường nhập khẩu 9 tháng đầu năm, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 47.1 tỷ USD (+12.4% YoY). Tiếp đến là Hàn Quốc đạt 35 tỷ USD, tăng 1.4% YoY; ASEAN đạt 23.2 tỷ USD, tăng 13% YoY.

Thị trường ngoại hối

- **Tỷ giá USD duy trì xu hướng tăng mạnh từ nửa cuối tháng 06 nhờ chính sách nâng lãi suất của FED lên 0.25% lên mức 1.75%-2.00%.**

Tỷ giá trung tâm trong tháng 9 dao động trong khoảng 22,630– 22,669 VND/USD, giảm so với biên độ 22,666 – 22,691 VND/USD trong tháng 8. Mức

trung bình trong tháng là 22,647 VND/USD.

Tỷ giá liên ngân hàng trong tháng 9 dao động trong khoảng 23,299 – 23,050 VND/USD, giảm so với biên độ 23,296 – 23,322 VND/USD trong tháng 8. Mức trung bình trong tháng là 23,147 VND/USD.

Đồ thị 7
Diễn biến tỷ giá

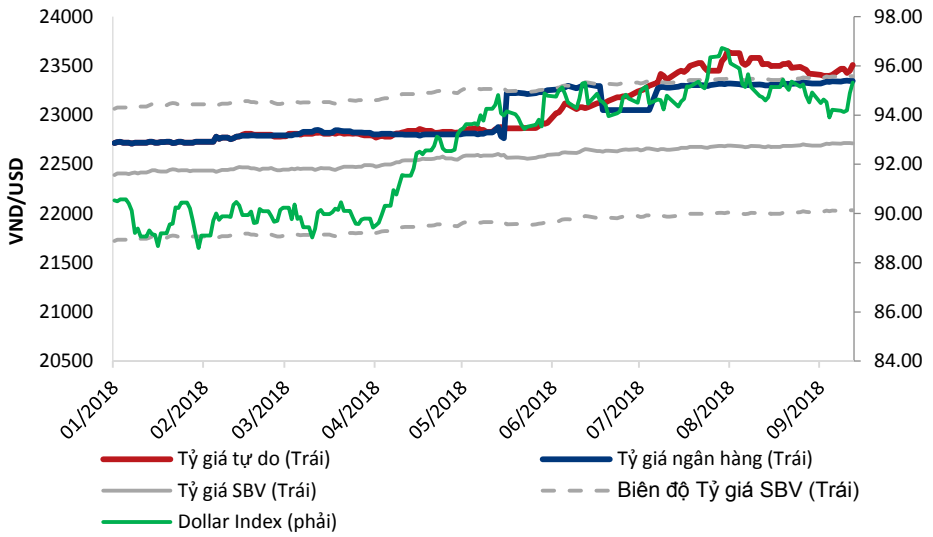

Nguồn: Bloomberg, *BSC* Research

Tỷ giá tự do dao động trong khoảng 23,120 – 23,450 VND/USD giảm so với biên độ 23,440 – 23,650 VND/USD trong tháng 8. Mức tỷ giá tự do trung bình trong tháng là 23,258 VND/USD.

Chỉ số giá Dollar Index tại ngày 28/9/2018 tăng 0.8% so với cuối tháng 8, và tăng 2.4% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ số trung bình trong tháng là Diễn biến chỉ số đồng dollar Index diễn ra tương đồng với nhịp vận động của tỷ giá VND/USD.

Chỉ số CDS: Chỉ số CDS của Việt Nam vẫn duy trì ở mức cao nhất trong khu vực từ đầu năm, chỉ có thị trường Indonesia mới đôi lúc vượt lên tại một thời điểm ngắn trong quý 2 *(chi tiết xin xem phụ lục)* . CDS 5 năm Việt Nam đóng cửa tại tại mức 152.33 giảm sau thòi kì đỉnh điểm tại mức 175.08 vào ngày 05/09/2018 .

Kể từ đầu năm 2018, tỷ giá tự do VND/USD giao dịch ổn định tới nửa đầu tháng 2, và sau đó bắt đầu xu hướng tăng đều và đạt mức 22,820 VND/USD tính đến ngày 28/3/2018. Trong khi đó, tỷ giá liên ngân hàng có xu hướng đi ngang trong suốt nửa cuối nẳm 2017 và nửa đầu năm 2018 nhờ lượng dữ trữ ngoại hối đạt mức 63.5 tỷ đô. Tuy nhiên, vào giữa quý II, những biến động mạnh do căng thẳng thương mại quốc tế gần đã đẩy tỷ giá vượt mức đỉnh của năm 2017. Căng thẳng chiến tranh thương mại khiến tỷ giá tiếp tục leo thang, tỷ giá tự do đạt mức đỉnh điểm của năm nay tại 23,650 tại ngày 16/08. Tỷ giá bắt đầu suy giảm khi ngân hàng trung ương Trung Quốc liên tiếp cung cấp nguồn ngoại tệ cần thiết nhằm hỗ trợ giữ mức giá của đồng Nhân dân tệ trên

thị trường tiền tệ thế giới. Động thái này của Trung Quốc giúp ổn định tâm lý thị trường xung quanh giá trị tỷ giá Đô la Mỹ; từ đó khiến tỷ giá này bắt đầu suy giảm cho đến giữa tháng 09 rồi bật tăng trở lại do FED nâng lãi suất lần thứ 3 trong năm.

Ngân hàng - Lãi suất

- **Tăng trưởng tín dụng quý 3/2018 đạt 9.52%**
- **Lãi suất liên ngân hàng trong tháng 9 biến động theo xu hướng của tỷ giá và tăng trở lại vào nửa cuối tháng 09 do FED nâng lãi suất lên mức từ 2%-2.25%.**
- **Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay tương đối ổn định.**

Tính đến ngày 20/9/2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 8.74% so với cuối năm 2017 (cùng kỳ năm 2017 tăng 9.59%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9.,15% (cùng kỳ năm 2017 tăng 10.08%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 9.52% (cùng kỳ năm 2017 tăng 11.02%).

Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng nói chung tương đối ổn định, mặc dù một số ngân hàng đã có động thái tăng lãi suất huy động nhưng mức độ tăng nhỏ, không thể hiện xu hướng tăng của thị trường. Hiện mặt bằng lãi suất huy động đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0.6%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4.3%-5.5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5.3%-6.5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6.5%-7.3%/năm. Lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ biến khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn và 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn; đối với khách hàng tốt, lãi suất cho vay ngắn hạn từ 4%-5%/năm. Cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển hướng theo hướng tích cực tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên, các dự án lớn, trọng tâm trọng điểm theo chủ trương của Chính phủ.

Đồ thị 8
Lãi suất liên ngân hàng

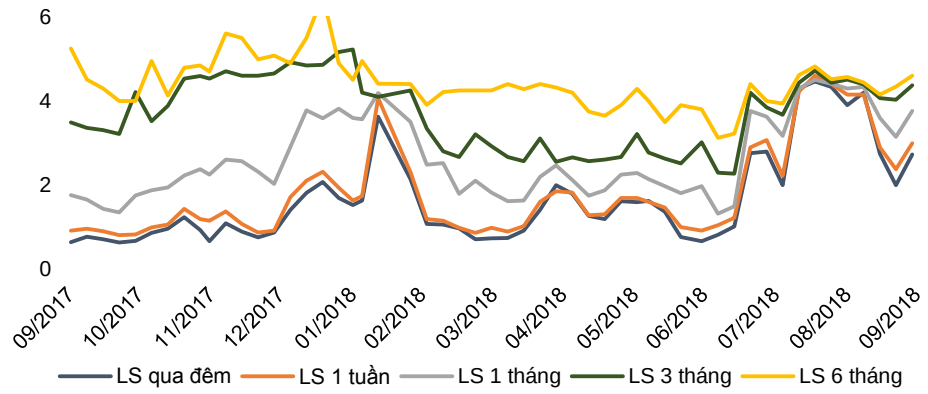

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Lãi suất liên biến động theo xu hướng tỷ giá. Nhịp vận động của tỷ giá và lãi suất liên ngân hàng biến động cùng chiều với nhau từ cuối quý 2 trở đi khi chiến tranh thương mại Mỹ Trung ngày càng căng thẳng. Áp lực từ đồng Đô La Mỹ tăng mạnh và đồng Nhân Dân Tệ suy yếu tạo áp lực mạnh lên tỷ giá Việt Nam Đồng khiến hệ thống ngân hàng liên tục phải điều tiết nhằm duy trì tỷ giá trong biên độ mục tiêu của nhà nước. Hiện tại, mức lãi suất tại tất cả các kỳ hạn đã hồi phục trở lại sau khi giảm sâu vào đợt giữa tháng 9. Lãi suất tại các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng đang giao dịch tại mức 2.73%, 3%, 3.77%, 4.37% và 4.6%.

Từ đầu năm, lãi suất liên ngân hàng tại tất cả các kỳ hạn được điều chỉnh tăng mạnh vào thời điểm giáp Tết Nguyên Đán khi nhu cầu thanh toán, chi trả trong hệ thống tăng cao, sau đó được điều chỉnh giảm xuống cho đến cuối tháng 3, và lãi suất tại các thời hạn đều có biên độ dao động tương đối rộng, đặc biệt là các kỳ hạn ngắn hạn. Sau hai giai đoạn hời phục vào tháng 4 và tháng 5, đà giảm điểm này tiếp tục ở các lãi suất qua đêm và 1 tuần trong khi các lãi suất trung và dài hạn có dấu hiệu tăng trở lại. Sau đó, đà tăng tại các mức lãi suất ở tất cả các kỳ hạn kéo dài đến đỉnh điểm là vào giai đoạn giữa tháng 08 là thời kỳ tỷ giá đô mạnh nhất và đồng nhân dân tệ yếu nhất

Diễn biến hút ròng qua kênh OMO và xu hướng tăng lãi suất liên ngân hàng trong quý 3 cho thấy tình trạng thanh khoản toàn hệ thông tiếp tục suy giảm và tiếp tục chịu áp lực mạnh của tỷ giá.

Dự báo vĩ mô Quý IV 2018

Xét trên bình diện quốc tế, kinh tế vĩ mô trong quý IV/2018 của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng bởi một số tác động sau:

(1) ***Chiến tranh thương mại.*** Chiến tranh thương mại tiếp tục leo thang lên bước tiếp theo khi sắc lệnh đánh thuế 200 tỷ đô của tổng thống Donald Trump được thực thi. Ngay trong ngày, Trung Quốc đáp trả bằng cách áp thuế 60 tỷ đô la Mỹ, Bắc Kinh đã đưa ra một báo cáo toàn diện về các tranh chấp thương mại. Trung Quốc cáo buộc Mỹ bắt nạt và đe dọa kinh tế của Trung Quốc và phá hoại thương mại toàn cầu và trật tự quốc tế. Ông Trump cũng cam kết sẽ đưa thêm thuế quan trên 257 tỷ đô la các sản phẩm Trung Quốc. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ có thể tuyên bố một số thành công về chiến lược mới của mình. Quyết định của Hàn Quốc về điều chỉnh thỏa thuận thương mại với Hoa Kỳ nhằm hạn chế xuất khẩu thép và nhập khẩu thêm nhiều xe khiến nước này trở thành một trong những nước đầu tiên phải đầu hàng trước áp lực. Đổi lại, Seoul được miễn thuế nhập khẩu thép và nhôm. Mexico cũng đã phá vỡ một lời hứa với Canada rằng nó sẽ duy trì một mặt trận chung với Ottawa trong đàm phán tái đàm phán Nafta, đồng ý nhượng bộ trong các cuộc đàm phán trực tiếp với Hoa Kỳ. Những thay đổi đó cho phép ông Trump tăng áp lực lên Canada cũng đồng ý thay đổi hoặc bị loại khỏi một thỏa thuận Mỹ-Mexico. Ngay cả EU, thế lực thường xuyên ủng hộ chính sác tự do thương mại, đã từ bỏ cam kết của mình để yêu cầu thuế thép và nhôm được dỡ bỏ trước khi đàm phán trực tiếp với Hoa Kỳ. EU hiện đang làm việc hướng tới một thỏa thuận sẽ vi phạm cả hai quy tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới và của chính mình, để nó có thể ngăn chặn thuế quan được đánh vào ngành công nghiệp xe hơi của mình. Nhật Bản đã cố gắng giữ cho tinh thần hiệp định đa phương còn sống, dẫn đầu sự thúc đẩy thành công để hồi sinh và hoàn thành TPP mà không có Mỹ. Nhưng Tokyo bây giờ cũng thấy mình đang bị đẩy xuống tuyến đường thỏa thuận song phương với Mỹ. Như vậy, xét trên nhiều mặt trận đàm phán thương mại trên thế giới Mỹ đang có xu hướng thắng thế. Tuy nhiên, các thỏa thuận sơ bộ của EU, Mexico và Hàn Quốc đều là những thay đổi nhỏ bé không đáng kể, nó chỉ cho Hoa Kỳ những chiến thắng mang tính chất tượng trưng. EU và Nhật Bản đã hoàn tất một thỏa thuận thương mại song phương và tìm cách hợp tác với nhau trong khi dụ dỗ Hoa Kỳ và Trung Quốc hợp tác chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, cả hai đều nhận thức sâu sắc rằng nếu họ đồng minh quá chặt chẽ với Washington hoặc Bắc Kinh, họ có nguy cơ bị kẹt trong cuộc chiến tranh thương mại song phương. Xu hướng chiến tranh thương mại có thể sẽ tiếp tục kéo dài khi các mặt trận đàm phán song phương hiện vẫn đang giai đoạn ban đầu.

(2) ***Brexit:*** Sau cuộc thương lượng tại hội nghị Brexit, kế hoạch Chequer của thủ tướng Theresa May bị bác bỏ hoàn toàn. Khả năng trưng cầu dân ý lần thứ hai của Brexit đã thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư tuần trước,

phần lớn là vì nó sẽ làm giảm đáng kể cơ hội kết quả "không thỏa thuận" thảm hại sau cuộc đàm phán của Anh với EU. Bất cứ điều gì có thể xảy ra trong môi trường chính trị của nước Anh, nhưng cả hai lãnh đạo đảng chính phản đối mạnh mẽ một "phiếu bầu của mọi người" có ý nghĩa. Tuy nhiên, nó có thể chứng minh là cách duy nhất để tránh một Brexit cứng. Hiện tại, Brexit vẫn chưa có tiến triển và thỏa thuận nào hợp lý. Hai trường hợp "Brexit mềm" và "Brexit cứng" đều có thể xảy ra với khả năng cao rơi vào cái sau khi vấn đề biên gới lãnh thổ Ireland vẫn không giải quyết được. Brexit có thể tạo thêm nhiều cơ hội giữa Anh và Việt Nam khi Anh cần bù đắp lượng giao dịch thương mại bị mất khi rồi khỏi EU.

(3) Kỳ họp của FED và EU: FED sẽ tiếp tục nâng lãi suất lần thứ 4 trong phiên họp tháng 18/12 với tỷ lệ khảo sát đạt 88.1% theo tờ Wall Street Journal. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) kỳ vọng lãi suất sẽ ở mức hiện tại của họ cho đến qua mùa hè năm sau và việc cắt giảm gói trái phiếu 2.6 tỷ Euro sẽ được giảm thiểu từ từ và chính thức kết thúc vào cuối tháng 12. Xu hướng đi lên về lãi suất sẽ tiếp tục gây áp lực mạnh lên tỷ giá VND-USD trong thời gian tới.

(4) Họp OPEC đầu tháng 12*:* Kết quả của cuộc họp JMCC giữa OPEC và Nga đã tạo ra một kết quả khuếch tán. Saudi Arabia, nhà sản xuất dầu hàng đầu của OPEC, và Nga dường như đã bác bỏ yêu cầu của Tổng thống Mỹ Donald Trump về việc tăng sản lượng dầu tổng thể để chống lại giá dầu cao hơn. Hiện tại, OPEC vẫn chưa thấy nhu cầu thực sự cung cấp thêm khối lượng nào vì các cổ phiếu vẫn ở trên mức trung bình 5 năm. Nga và Saudi Arabia lặp lại tuyên bố của mình rằng nếu cần thiết họ sẽ có thể cung cấp thêm khối lượng, vì năng lực dự phòng vẫn còn. Những tuyên bố này có thể sẽ được thực hiện một cách trong những tháng cuối cùng, đặc biệt là sau khi Trump rút lại thỏa thuận JCPOA với Iran, điều này sẽ làm giảm đáng kể xuất khẩu dầu của Iran trong những tháng tới. Các nhà phân tích đang theo dõi sát tình hình, vì việc thắt chặt nghiêm trọng trên thị trường có thể trở thành vấn đề lớn sau tháng 11 năm nay, khi các lệnh trừng phạt của Hoa Kỳ sẽ được thực hiện đầy đủ trên Iran và tất cả các khách hàng liên quan. Nếu giá dầu tiếp tục tăng mạnh trở lại mức 90-100 USD/thùng , OPEC có thể sẽ bắt đầu gia tăng sản lượng nhằm thay thế lượng cung dầu bị thất thoát tù Iran. Giá dầu gây ảnh hượng mạnh đến nhóm giao thông và nhóm này chiếm 9.4% tỷ trọng quyền số của CPI.

Đối với tình hình trong nước, các tiêu điểm trong quý IV bao gồm những vấn đề sau:

(1) ***Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV (22/10-20/11).*** Quý 3 sẽ tổ chức kỳ họp quốc hội . Trong kỳ họp này, Tổng thư ký Quốc hội cho biết, đối với các đề án và nghị quyết thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, căn cứ tình hình chuẩn bị thực tế và kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự kiến nội dung kỳ họp sẽ được điều chỉnh cho phù hợp. Các bộ luật có thể sẽ được xét đến trong kỳ họp bao gồm Luật Đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt, Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi), Luật Giáo dục (sửa đổi), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Luật Công an nhân dân (sửa đổi)…

(2) ***Thông tư 19/2018/TT-NHNN, có hiệu lực từ ngày 12/10/201 cho phép nhân dân tệ để thanh toán ở biên giới Việt – Trung.*** Theo đó, đồng tiền thanh toán trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc của thương nhân là ngoại tệ tự do chuyển đổi, đồng Việt Nam (VND) hoặc Nhân dân tệ (CNY). Phương thức thanh toán bao gồm thanh toán qua ngân hàng, bằng VND hoặc CNY tiền mặt. Thương nhân Việt Nam được thu VND tiền mặt hoặc CNY tiền mặt từ việc xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới và nộp vào tài khoản thanh toán mở tại chi nhánh ngân hàng biên giới.

(3) ***Nghị định 108/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 10/10/2018 sửa đổi nhiều quy định về đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN) tại Nghị định 78/2015/NĐ-CP hiện hành.*** Theo đó, doanh nghiệp không bắt buộc phải đóng dấu trong giấy đề nghị ĐKDN, thông báo thay đổi nội dung ĐKDN, nghị quyết, quyết định, biên bản họp trong hồ sơ ĐKDN. Doanh nghiệp có thể đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp đồng thời đăng ký thay đổi nội dung ĐKDN, thông báo thay đổi nội dung ĐKDN khác, trừ trường hợp đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật. Bổ sung quy định cụ thể về đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh. Doanh nghiệp không nhất thiết phải lập địa điểm kinh doanh tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính hoặc đặt chi nhánh.

(4) ***Lạm phát có thể tăng.*** Lạm phát có thể chạm mức 3.8% vào cuối năm. CPI bình quân 9 tháng hiện tại đang ở mức 3.57%. Hai nhóm mặt hàng chính tác động tới mức lạm phát của Việt Nam là xăng dầu và lương thực, thực phẩm. Trong đó, giá xăng dầu phụ thuộc vào diễn biến trên thị trường quốc tế. Giá dầu sẽ tiếp tục tăng mạnh khi OPEC và Nga đều không đồng ý gia tăng sản lượng và chính sách cấm vận kinh tế của tổng thổng Trump bắt đầu có hiệu lực vào tháng 11. Bên cạnh áp lực tăng giá dầu trên thị trường quốc tế, việc giá lợn tiếp tục tăng trở lại do khan hiếm nguồn cung bởi dịch tả lợn châu Phi đã lan tỏa sang nhiều quốc gia trong khu vực. Nguồn cung lợn khan hiếm sẽ tiếp tục đẩy gía lợn tăng trong thời gian tới và gây áp lực mạnh lên CPI, khi lương thực và thực phẩm chiếm 27.06% quyền số CPI.

(5) ***Lãi suất và tỷ giá có thể tăng nhẹ.*** Nhờ thông tin FED nâng lãi lần thứ ba, USD quốc tế và tỷ giá trong nước đều hồi phục sau tin này. BSC dự báo trong 3 tháng tới tỷ giá sẽ có nhịp vận động tăng nhẹ trong quý IV khi các hiệu ứng thông tin giữa việc Fed tăng lãi suất, chiến tranh thương mại và chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhân Dân Trung Quốc tiếp tục gây tác động lên đồng tiền USD. Do áp lực lạm phát gia tăng và mức lãi suất liên ngân hàng ở tất các kỳ có xu hướng hồi phục theo biến động của tỷ giá, chúng tôi cho rằng lãi suất sẽ tiếp tục tăng nhẹ trong quý IV.

Bảng 4
Các chỉ tiêu vĩ mô theo tháng

Chỉ tiêu/Tháng	2018M2	2018M3	2018M4	2018M5	2018M6	2018M7	2018M8	2018M9
PMI	53.5	51.6	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.7
IIP YoY (%)	8.0	8.7	9.4	7.1	10.5	14.3	13.4	9.1
IIP ytd YoY (%)	15.2	11.6	11.4	9.7	12.3	10.9	11.2	10.6
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng và bán lẻ hàng hóa YoY (%)	10.7	22.4	1.3	6.1	12.5	14.7	12.6	12.5
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng và bán lẻ hàng hóa ytd YoY (%)	10.1	9.9	9.8	10.1	10.7	13.3	11.7	13.4
CPI MoM (%)	0.73	-0.27	0.08	0.55	0.61	-0.09	0.45	0.59
CPI YoY (%)	3.15	2.66	2.80	3.86	4.67	4.46	3.98	3.98
FDI đăng ký (tỷ USD)	2.09	3.91	5.8	7.15	16.23	18.15	19.06	19.67
FDI giải ngân (tỷ USD)	1.70	3.88	5.1	6.75	8.37	9.85	11.25	13.25
Xuất khẩu (tỷ USD)	13.4	19.8	18.2	19.2	19.8	20.3	20.9	20.5
Nhập khẩu (tỷ USD)	12.5	19.0	17.5	19.7	19.0	20.69	21.0	19.8
Cán cân TM (tỷ USD)	0.9	0.8	0.7	-0.5	-0.8	-0.6	-0.1	0.7
Tỷ giá (VND/USD)	22,801	22,820	22,800	22,840	22,967	22,840	23,308	23,147
Tăng trưởng tín dụng (%)	-	2.23	-	-	6.35	-	-	9.52

Nguồn: BSC Research

Bảng 5
Các chỉ tiêu vĩ mô theo quý

Chỉ tiêu/Quý	Q3/2016	Q4/2016	Q1/2017	Q2/2017	Q3/2017	Q4/2017	Q1/2018	Q2/2018	Q3/2018
GDP YoY (%)	6.68	6.68	5.15	6.28	7.46	7.65	7.38	6.73	6.88
IIP YoY (%)	7.6	8.3	4.0	8.2	9.7	14.4	11.6	12.3	10.7
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng và bán lẻ hàng hóa YoY (%)	9.7	10.2	9.2	11.6	11.6	10.9	9.9	10.7	12.5
CPI YoY (%)	2.57	4.7	4.65	2.54	2.54	2.73	2.66	3.23	3.57
FDI đăng ký (tỷ USD)	5.2	3.17	6.86	4.98	4.98	5.00	3.91	12.3	3.4
FDI giải ngân (tỷ USD)	3.7	6.12	3.6	4.1	4.1	8.4	3.88	4.5	4.9
Xuất khẩu (tỷ USD)	44.9	47	36.6	53.2	56.4	58.8	55.8	58.2	64.3
Nhập khẩu (tỷ USD)	44.7	48.2	39	53.7	54.2	56.9	52.9	57.0	62.0
Cán cân TM (tỷ USD)	0.2	-1.2	-2.4	-0.5	2.2	1.9	2.9	1.2	2.3
Tỷ giá (VND/USD)	21,940	22,760	22,829	22,680	22,743	23,720	22,820	22,967	23,260
Tăng trưởng tín dụng (%)	10.46	18	2.81	7.54	7.54	18	2.23	6.35	9.52

Nguồn: BSC Research

Thị trường chứng khoán tháng 09/2018

Tổng quan thị trường

Trong tháng 9, chỉ số tiếp tục hồi phục mặc dù có những sự rung lắc khá mạnh quanh ngưỡng 1,000 điểm. Chỉ số thị trường nhận được tâm lý hưng phấn từ nhà đầu tư và tăng tốt giai đoạn sau đó. Tính đến 28/09/2018, VN-Index chính thức tăng 27.6 điểm so với thời điểm cuối tháng trước (2.79% MoM) và HNX-Index tăng 3.49 điểm (3.09% MoM). Tính trong quý 3, chỉ số VN-Index tăng 56.35 điểm (5.87% QoQ), chỉ số HNX-Index tăng 10.11 điểm (9.52% QoQ). Tính từ đầu năm 2018, chỉ số VN-Index tăng 32.89 điểm (3.34% ytd) và chỉ số HNX-Index giảm -0.58 điểm (-0.5% ytd)

Tích cực hơn so với tháng 8, dòng tiền trong thị trường đã lan tỏa mạnh mẽ vào các nhóm cổ phiếu có vốn hóa nhỏ hơn và được thể hiện rõ ở giai đoạn 28/8 đến 7/9 (Xem thêm diễn biến cổ phiếu theo phân loại vốn hóa) khi các dòng cổ phiếu vốn hóa lớn và nhóm VN30 điều chỉnh rất mạnh nhưng các nhóm cổ phiếu nhỏ hơn không bị áp lực bán chốt lời tương tự mà tiếp tục tăng điểm hoặc đi ngang. Trong tháng 9, sàn HSX có 257 cổ phiếu tăng, 100 cổ phiếu giảm và 8 cổ phiếu không đổi, thêm mới 1 cổ phiếu. 5 cổ phiếu hỗ trợ VN-Index gồm GAS tăng 12.33% (góp 7.7 điểm), VNM tăng 6.5% (góp 3.9 điểm), TCB tăng 10.8% (góp 3.1 điểm), VHM tăng 1.9% (góp 1.6 điểm), HPG tăng 5.9% (góp 1.6 điểm). Các cổ phiếu khiến VN-Index giảm điểm mạnh nhất gồm VIC giảm -4.9% (giảm -5.1 điểm), MSN giảm -2.3% (giảm -0.8 điểm), SAB giảm -1.6% (giảm -0.7 điểm), MBB giảm -2.5% (giảm -0.4 điểm) và VJC giảm -1.5% (giảm -0.4 điểm). Trong tháng 9, các ngành thay nhau tăng điểm tiếp tục được dẫn dắt bởi nhóm tài chính và dầu khí sau đó lan sang nhóm bất động sản. Tuy nhiên dòng tiền tham gia mạnh hơn ở các nhóm cổ phiếu dòng MidCap và SmallCap dẫn đến dù điểm số giai đoạn cuối tháng 9 tăng không nhiều nhưng trạng thái tích cực diễn ra trên toàn thị trường với độ rộng tích cực duy trì kể cả trong những phiên giảm điểm.

Bảng 6

Biến động 6 tháng gần nhất trên sàn HOSE

Tháng	Chỉ số	Khối lượng (tỷ đv)	Vốn hóa (nghìn tỷ đồng)
9	1,017.13	3.36	3,254.42
8	989.54	3.67	3,160.67
7	956.39	3.10	3,020.45
6	960.78	2.84	3,041.04
5	971.25	2.89	2,944.71
4	1050.26	3.53	2,876.60

Nguồn: HSX, Bloomberg, BSC Research

Bảng 7

Biến động 6 tháng gần nhất trên sàn HNX

Tháng	Chỉ số	Khối lượng (tỷ đv)	Vốn hóa (nghìn tỷ đồng)
9	116.28	0.96	204.58
8	112.79	1.51	202.20
7	106.16	0.87	201.08
6	106.17	0.87	199.50
5	114.91	1.11	213.74
4	122.64	1.17	225.08

Nguồn: HNX, Bloomberg, BSC Research

Diễn biến nhóm cổ phiếu

Các nhóm cổ phiếu phân theo vốn hóa có sự hồi phục mạnh nhưng không đều nhau. Tính từ thời điểm đầu tháng 7, tất cả các nhóm đều có hiệu suất dương. VN30 tăng 5.0%, LargeCap tăng 12%, MidCap tăng 7.7%, SmallCap tăng 2.2% và Penny tăng 3.3%. Giai đoạn 28/8 đến 7/9 chỉ số chịu áp lực chốt lời mạnh khi tiến đến mốc 1,000 điểm lần đầu tiên dẫn đến sự điều chỉnh của các cổ phiếu trụ trong chỉ số VN30 và nhóm LargeCap. Tuy nhiên tác động tiêu cực này có ảnh hưởng rất ít đến thị trường chung thể hiện ở việc 3 nhóm còn lại có mức điều chỉnh nhẹ hoặc tiếp tục trên xu hướng hồi phục cho thấy dòng tiền đang có sự lan tỏa nhất định khi không thoát ly ra bên ngoài mà chạy từ nhóm cổ phiếu lớn sang các dòng nhỏ hơn.

Đồ thị 9
Biến biến của các nhóm cổ phiếu

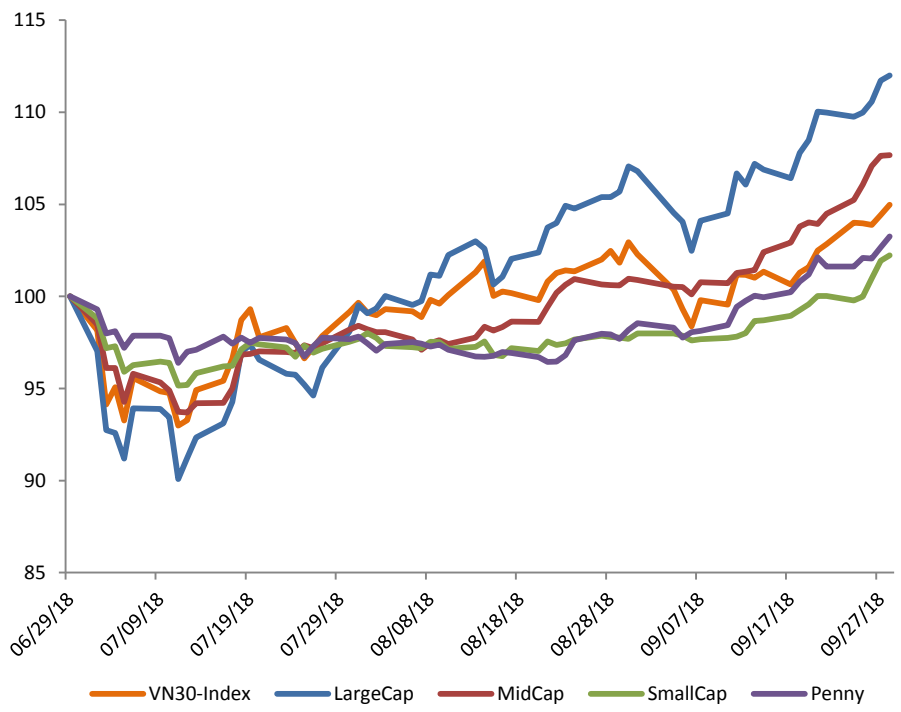

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Trong tháng 8, thị trường có 16/18 ngành tăng điểm. Trong đó, nhóm khí đốt tăng mạnh nhất với hiệu suất 28.89% do sự đóng góp của cổ phiếu GAS và PLX, nhóm dầu khí tăng 23.9% với PVD và PVS, nhóm bảo hiểm tăng 17.06% với BVH và BMI.

Đồ thị 10
Ngành cấp 2 quý 3 2018

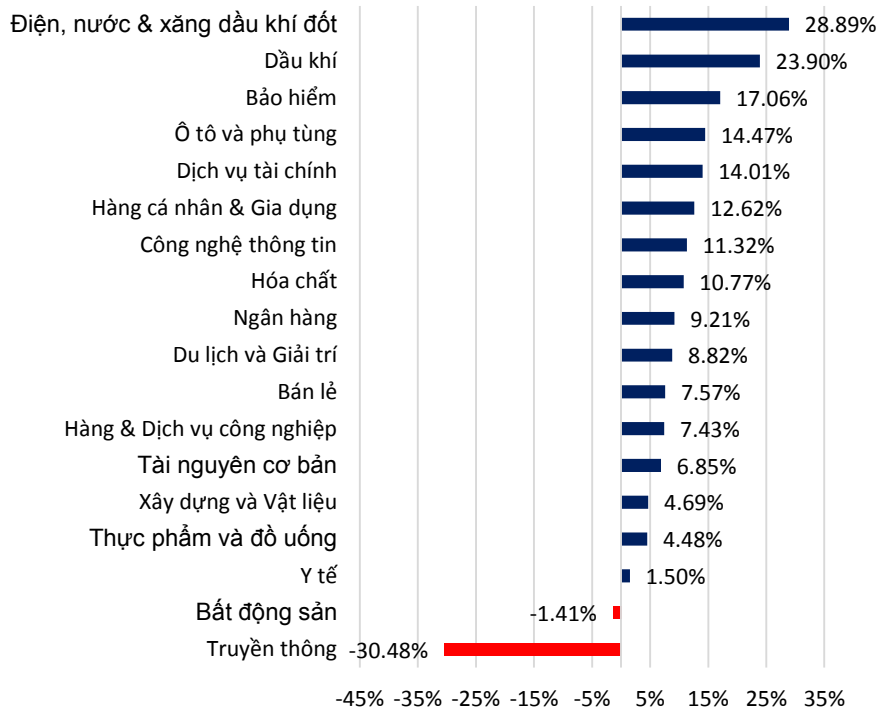

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Quy mô vốn hóa

Vốn hóa trên cả 2 sàn đạt 3,459 nghìn tỷ đồng tương đương 149.1 tỷ USD tăng 2.9% MoM, 6.5% QoQ và 21% Ytd. Tính trong tháng 9, trên sàn HOSE đã có 20.8 triệu cổ phiếu niêm yết lần đầu, 476.7 triệu cổ phiếu niêm yết bổ sung và 2.7 triệu cổ phiếu hủy niêm yết; 7.5 triệu ETF niêm yết bổ sung và niêm yết lần đầu 17 triệu chứng chỉ.

Về quy mô niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 31/7, sàn đang niêm yết 73.89 tỷ cổ phiếu tương đương 738.9 nghìn tỷ đồng (96.64% giá trị thị trường), 224.7 triệu trái phiếu tương đương 22.5 nghìn tỷ đồng (2.94% giá trị thị trường), 281.7 triệu chứng chỉ ETF tương đương 2.8 nghìn tỷ đồng (0.37% thị trường).

Đồ thị 11
Vốn hóa thị trường

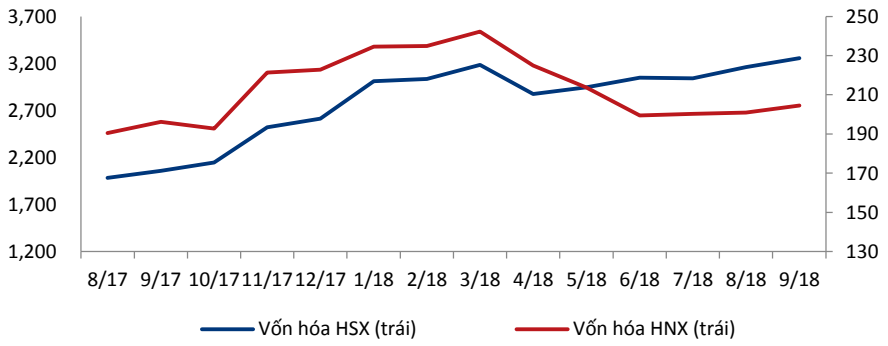

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Thanh khoản bình quân toàn thị trường

Thanh khoản bình quân trên 2 sàn tăng 9.03% so với tháng 8/2018, và duy trì ở mức 5,376 tỷ đồng/ phiên và tương ứng với gần 231.7 triệu USD/phiên. Trong tháng 9, tiếp tục hồi phục mạnh và gần tiến đến ngưỡng trung bình tháng 6 với dòng tiền lan tỏa từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và blue chips sang các nhóm cổ phiếu cơ bản tốt có vốn hóa nhỏ hơn.

Xét Quý 3, thanh khoản bình quân trên 2 sàn giảm -29.92% so với quý 2 duy trì ở mức 4,891 tỷ đồng/ phiên và tương đương 210.8 triệu USD/ phiên.

Đồ thị 12
Giá trị giao dịch bình quân

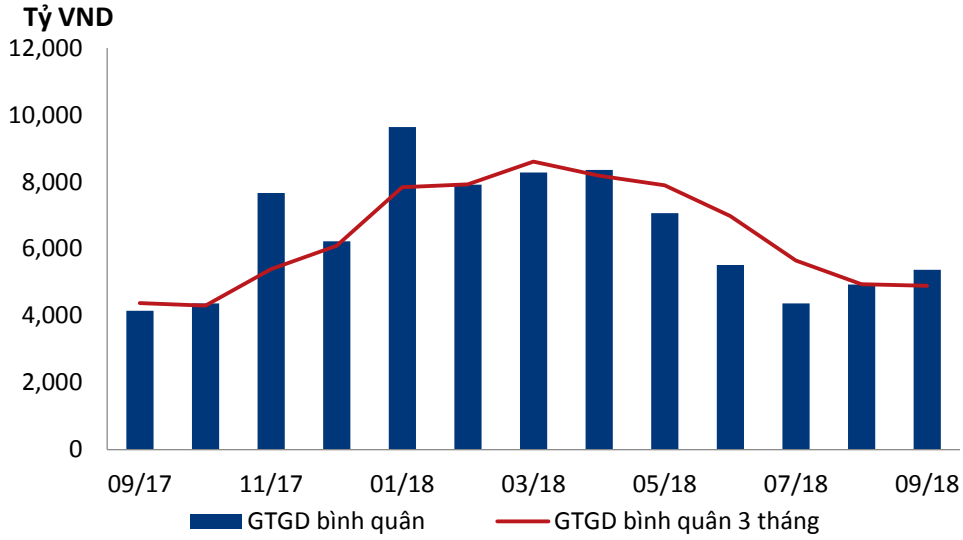

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mặt bằng giá của TTCK VN

P/E của VN-Index tăng lên 18.33 tương ứng 2.39% MoM, 5.09% QoQ, -0.1% Ytd và HNX-Index tăng lên mức 11.07 tương ứng 4.66% MoM, -19.29% QoQ và -11.44% Ytd. P/E của sàn HSX tiến về ngưỡng của đầu tăng 2018 do nhà đầu tư tiếp tục kỳ vọng các cổ phiếu trên sàn duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận cao trong những quý tới. Ở chiều ngược lại, sàn HNX do chất lượng chung của cổ phiếu thấp hơn dẫn đến đà hồi phục của chỉ số P/E còn chậm. So với tháng 8, P/E của chỉ số VN-Index giữ ở vị trí thứ 7 và HNX-Index giữ ở vị trí thứ 17 trong khu vực Châu Á.

Đồ thị 13
Diễn biến chỉ số P/E 2 sàn

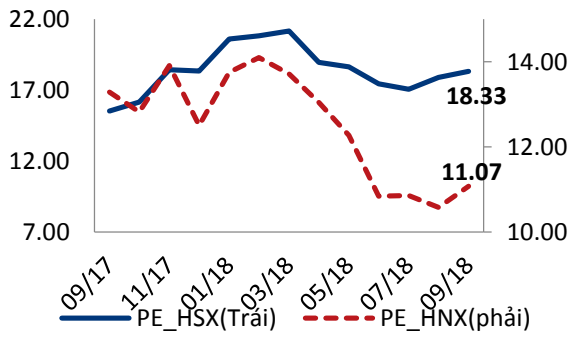

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 14
Chỉ số P/E của VN so với các nước trong khu vực

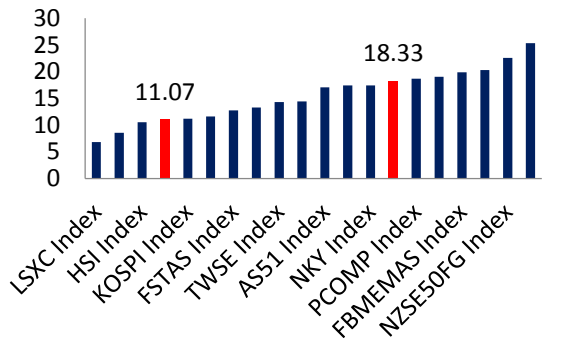

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Giao dịch của khối ngoại

Trong tháng 9, khối ngoại chuyển sang mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Sàn Upcom trong tháng 9 có sự sôi động nhất định với nhiều mã mới lên sàn nhận được dòng vốn ngoại với tổng giá trị mua ròng là 82.9 tỷ đồng, họ tập trung mua 224.7 tỷ đồng POW và 110.4 tỷ đồng VEA trong khi bán -176.5 tỷ đồng BSR.

Đồ thị 15
Diễn biến giao dịch khối ĐTNN trên 2 sàn

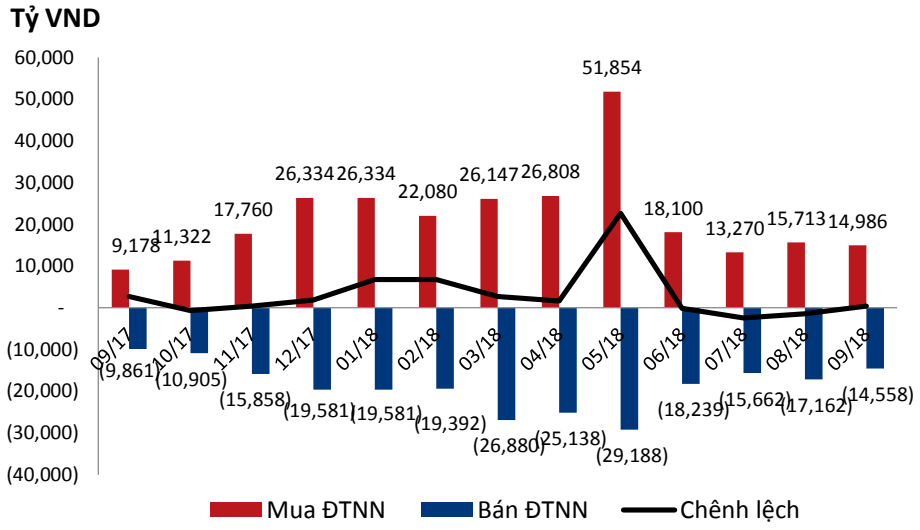

Nguồn: BSC Research

Trong tháng 9, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX 474.08 tỷ đồng với 175 cổ phiếu bị bán ròng và 158 cổ phiếu được mua ròng, bán ròng -46 tỷ đồng trên sàn HNX với 104 cổ phiếu bị bán và 114 cổ phiếu được mua. Trên sàn HSX, khối ngoại mua mạnh các mã HPG (359.2 tỷ đồng), VNM (250.9 tỷ đồng), DXG (210.1 tỷ đồng), STB (166.4 tỷ đồng), GEX (101.7 tỷ đồng) và bán các mã NVL (-264.7 tỷ đồng), MSN (-187.4 tỷ đồng), VHM (-124.2 tỷ đồng). Trên sàn

HNX, nhóm này tập trung mua PVS (80.0 tỷ đồng), VGC (27 tỷ đồng) và bán VIX (-72.7 tỷ đồng), TIG (-32.5 tỷ đồng).

Bảng 8
Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HSX tháng 9

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	359.2	**NVL**	(264.7)
VNM	250.9	**MSN**	(187.4)
DXG	210.1	**VHM**	(124.2)
STB	166.4	**VIC**	(120.3)
GEX	101.7	**VJC**	(85.4)
SSI	97.1	**DHG**	(75.0)
YEG	87.2	**BID**	(63.9)
HDB	83.1	**DIG**	(54.5)
GAS	71.2	**CTI**	(52.4)
KDH	69.3	**TDH**	(49.5)

Nguồn: BSC Research

Bảng 9
Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HNX tháng 9

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	80.0	**VIX**	(72.7)
VGC	27.0	**TIG**	(32.5)
SHS	9.6	**HAD**	(19.5)
SHB	7.5	**TNG**	(16.7)
DBC	7.0	**NDN**	(12.5)
MBS	4.0	**PVB**	(11.5)
NTP	2.6	**VCG**	(8.1)
CEO	1.8	**CSC**	(7.0)
PMC	1.5	**VCS**	(5.9)
ITQ	1.5	**BVS**	(2.7)

Nguồn: BSC Research

Trong Quý 3, khối ngoại bán ròng trên sàn HSX -3648.66 tỷ đồng với 180 mã bị bán và 165 mã được mua, mua ròng 235 tỷ đồng trên sàn HNX với 133 mã bị bán và 140 mã được mua. Trên sàn HSX, khối ngoại mua mạnh các mã VCB (598.0 tỷ đồng), DXG (449.7 tỷ đồng), E1VFVN30 (376.6 tỷ đồng), GAS (350.5 tỷ đồng), CTD (267.6 tỷ đồng) và bán các mã VIC (-3,312.7 tỷ đồng), VHM (-1,030.7 tỷ đồng), VNM (-906.8 tỷ đồng). Trên sàn HNX, nhóm này tập trung mua PVS (190.5 tỷ đồng), VGC (123.5 tỷ đồng) và bán VIX (-71.6 tỷ đồng), TIG (-34.4 tỷ đồng). Sàn Upcom cũng có sự tập trung mua bán nhất định với giá trị mua ròng đạt 149.2 tỷ đồng tập trung vào mua 551.9 tỷ đồng VEA, 357.6 tỷ đồng POW và 117.6 tỷ đồng QNS trong khí bán mạnh -554.5 tỷ đồng BSR, -145.7 tỷ đồng IDC và -133.3 tỷ đồng VGT.

Bảng 8
Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HSX Quý 3

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VCB	598.0	**VIC**	(3,312.7)
DXG	449.7	**VHM**	(1,030.7)
E1VFVN30	376.6	**VNM**	(906.8)
GAS	350.5	**NVL**	(771.7)
CTD	267.6	**VRE**	(343.8)
SCS	246.6	**PVD**	(252.5)
HPG	223.2	**DHG**	(219.8)
SSI	220.0	**MSN**	(167.4)
KDH	217.5	**GTN**	(117.6)
KBC	167.2	**CII**	(90.5)

Nguồn: BSC Research

Bảng 9
Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HNX Quý 3

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	190.5	**VIX**	(71.6)
VGC	123.5	**TIG**	(34.4)
CEO	36.3	**TNG**	(23.5)
SHS	30.3	**HAD**	(19.9)
SHB	26.2	**NDN**	(16.0)
IVS	21.7	**CSC**	(15.2)
DBC	19.1	**MAS**	(11.8)
VCG	12.0	**PVB**	(10.9)
DL1	11.5	**PVI**	(10.9)
TV2	7.2	**D11**	(9.3)

Nguồn: BSC Research

Triển vọng thị trường quý IV và tháng 10

FED tăng lãi suất thêm 0.25% lên mức 2-2.25% trong cuộc họp chính sách tháng 9. Động thái này tiếp tục ngược chiều với chính sách tiền tệ của hầu hết các quốc gia chủ chốt như EU và Nhật Bản vốn giữ nguyên hoặc có xu hướng nới lỏng hơn như trường hợp Trung Quốc. Quyết định tăng lãi suất không ảnh hưởng đến các thị trường do việc tăng lãi suất đã nằm trong dự báo, tương đồng với định hướng FED trước đó, mặt khác tầm ảnh hưởng giảm sút từ hiệu ứng bão hòa thông tin. Điều này cũng xảy ra tương tự với thông tin từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Trong quý III, Mỹ chính thức áp dụng gói thuế quan 25% lên 50 tỷ và sau đó là 10% lên 200 tỷ hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Trung Quốc cũng đáp trả với 50 tỷ và 60 tỷ tương ứng và tuyên bố dừng các cuộc đàm phán. Tầm ảnh ảnh hưởng của thông tin này cũng chỉ diễn ra vào nửa đầu tháng 7, kéo theo sự xáo trộn trên thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa qua đó ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường chứng khoán. Xu hướng hồi phục cũng nhanh chóng diễn ra cho dù diễn biến chiến tranh thương mại căng thẳng và FED tăng lãi suất. Các thị trường bắt đầu có sự phân hóa và hồi phục tùy theo sự ổn định và tiềm năng tăng trưởng của nền kinh tế.

Về thị trường tiền tệ, USD Index chỉ tăng nhẹ 0.7% so với mức tăng 5% trong quý II. USD Index gần như không thay đổi trong tháng 9 cho dù đón nhận thông tin tích cực từ tăng trưởng kinh tế Mỹ, FED duy trì đà tăng trưởng lãi suất và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tiếp tục căng thẳng. Thị trường đang bão hòa với thông tin sau khi tỷ giá đã tăng mạnh trong quý trước. Các đồng nội tệ các nước dù vậy có sự phân hóa mạnh tùy thuộc với ổn định vĩ mô và tiềm năng tăng trưởng của các quốc gia. Đồng nội tệ các nước khu vực giảm giá mạnh hơn mức bình quân như IDR (Indonexia) mất 5.3%, MYR (Malaysia) mất 3.4%, MMK (Myanma) mất 13.2%, LKR (Sri Lanka) mất 6.9%. Xu hướng mất giá nội tệ cũng mạnh ở các nước khối BRIC, INR (India), RUB (Nga), BRL (Braxin) và CNY (Trung Quốc) mất giá lần lượt 6.9%, 4.4%, 4.9% và 3.6% giá trị. Một vài quốc gia đứng trước khủng hoảng tiền tệ như TRY (Turkey) và ARS (Argentina) mất giá lần lượt 31.9% và 50.5%. Tỷ giá biến động tiêu cực cũng khiến cho sự thoái lui của dòng vốn đầu tư nước ngoài và ảnh hưởng thị trường chứng khoán khu vực ở một số thời điểm.

Về thị trường hàng hóa, chỉ số hàng hóa BCOM Index tăng 1.7% trong tháng 9 nhưng xét chung vẫn giảm 2.5% trong quý III. Hầu hết các mặt hàng đều giảm, trong đó giảm mạnh thuộc về các mặt hàng kim loại gồm vàng giảm 5%, Bạc giảm 8.6%, Chì giảm 15.1%, Thép cán nóng giảm 7.6%, và Đồng giảm 4.9%. Các mặt hàng nông sản cũng giảm mạnh trước nguy cơ cuộc chiến thương mại như Bông giảm 10.1%, Đường giảm 12.1%, Thịt lợn giảm 25%, Café giảm 8.1% và Cao su tự nhiên giảm 16.1%. Ảnh hưởng

này có xu hướng giảm dần vào cuối quý khi nhiều mặt hàng đã hồi phục mạnh trong tháng 9 như Dầu thô, Đồng, Thịt lợn và café với mức tăng lần lượt 4.9%, 5.9%, 23.3% và 4.4%. Đáng chú ý giá dầu đang hồi phục rất mạnh và ảnh hưởng tích cực đến triển vọng ngành dầu khí vào cuối năm.

Về thị trường chứng khoán, trong quý II, chỉ số MSCI khu vực phát triển (MXWO) dẫn đầu với mức tăng 4.5%, ngược lại chỉ số MSCI khu vực mới nổi (MXEF) và MSCI khu vực cận biên (MXFM) giảm lần lượt -2.0% và -2.5%. Tính riêng trong tháng 9 các chỉ số MXWO, MXEF và MXFM biến động lần lượt 0.4%, -0.8% và -0.3% (quy đổi theo USD).

Đồ thị 15

Chỉ số MSCI khu vực phát triển, mới nổi và cận biên quý III năm 2018 (theo USD)

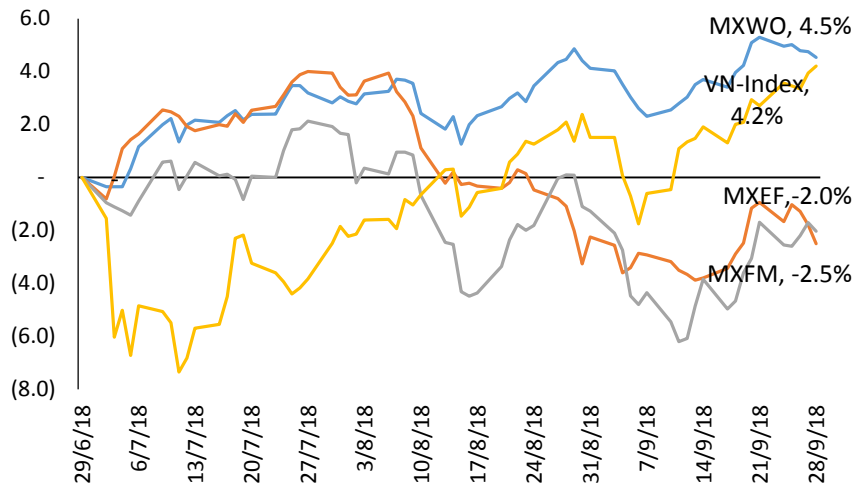

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ở khu vực thị trường phát triển, thị trường Mỹ và Nhật Bản dẫn đầu đà tăng lần lượt 8.1% và 7.2% trong quý III trong khi Anh và Đức giảm nhẹ -1.4% và -0.5% . Tính riêng trong tháng 9, Đức là thị trường duy nhất giảm điểm -1% trong khi Nhật Bản tăng mạnh 5.5%.

Ở khu vực các nước BRIC, thị trường Braxin và Nga dẫn đầu với mức tăng lần lượt 8.8% và 7.8% trong khi Trung Quốc giảm -0.9%. Tính riêng trong tháng 9, Nga và Trung Quốc dẫn đầu tăng lần lượt 5.5% và 3.5% trong khi Ấn Độ giảm 6.4%.

Ở thị trường khu vực, các thị trường đều hồi phục ngoại trừ mức giảm 0.4% của Singapore trong quý III. Thái lan, Malaysia và Việt Nam có mức tăng đáng kể lần lượt 10.1%, 6% và 5.9% so với mức giảm mạnh trong quý II. Tính riêng trong tháng 9, Việt Nam dẫn đầu đà hồi phục với mức tăng 2.8%, theo sau là Thái lan trong khi Phillipines duy trì đà sụt giảm -7.4%. Dòng vốn ngoại cũng rút ròng ở hầu hết các nước trong khu vực ngoại trừ Hàn Quốc và Đài Loan. Hoạt động rút ròng cũng có liên quan đến sự suy yếu của đồng tiền nội tệ các nước khu vực. Tính riêng trong tháng 9, Đài Loan là quốc gia duy nhất mua ròng dù vậy hoạt động rút vốn có dấu hiệu chậm lại.

Đồ thị 16

Biến động chỉ số CK các quốc gia trong quý III

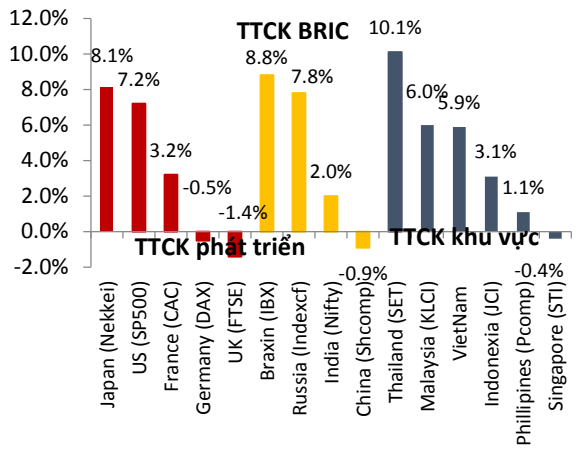

Bảng 9

Khối ngoại mua bán ròng khu vực quý III (MioUSD)

Quốc gia	Tháng 9	Quý III	9 Tháng
India	(1,080)	(1,150)	(1,771)
Indonesia	(66)	(117)	(3,687)
Japan	(17,839)	(21,491)	(59,236)
Malaysia	19	(419)	(2,127)
Phillipines	(213)	(351)	(1,570)
Korea	(147)	1,619	(2,087)
Sri Lanka	(10)	(28)	48
Taiwan	2,144	3,248	(5,670)
Thailand	(358)	(876)	(6,518)
Pakistan	(57)	(195)	(326)
Vietnam	(1)	(178)	1,386

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Trong quý III, VN-Index tăng 56.3 điểm tương đương mức tăng 5.9%, là một trong những thị trường hồi phục tốt trong khu vực. Xét về mức ảnh hưởng của các cổ phiếu dẫn đầu, 5 cổ phiếu dẫn đầu đã tác động tăng 43.5 điểm tương đương 77.3% mức tăng thị trường gồm GAS (+33.3%, góp 17.7 điểm), BID (+35.4%, góp 9.9 điểm), VCB (+8.6%, góp 5.7 điểm), PLX (+21.4%, góp 5.1 điểm) và MSN (+17.5%, góp 5.1 điểm). Ở chiều ngược lại VIC (-8.6%, góp -9.9 điểm), VHM (-5.7%, góp -5.7 điểm), TCB (-4.6%, góp -2.3 điểm), VNM (-1.8%, góp -2.2 điểm) và VPB (-6.6%, góp -1.8 điểm) là những cổ phiếu giảm bớt đà hồi phục của thị trường. VN-Index tăng điểm tốt trong quý III tuy vậy chỉ số vẫn biến động mạnh trong tháng 7 khi căng thẳng cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung gia tăng, NDT và đồng nội tệ các nước khu vực mới nổi tiếp tục mất giá so với USD. Xu hướng hồi phục diễn ra nửa sau tháng 7 và duy trì cho đến hết tháng 9 cùng với hiệu ứng hồi phục của các thị trường trên thế giới có xu hướng bão hòa với thông tin chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Hội nghị diễn đàn kinh tế thế giới với chủ đề Asean 4.0 tại Việt Nam mang lại hiệu ứng tích cực khi thu hút được dòng vốn ngoại và tạo nền tảng cho sự vận động của dòng tiền ở nhiều nhóm cổ phiếu giúp thị trường tăng điểm với độ rộng tốt.

Trong quý III, chúng tôi tiếp tục bám sát diễn biến thị trường bằng cáo báo cáo vĩ mô thị trường tháng (Link), (Link), báo cáo nâng hạng thị trường từ FTSE (Link) và dự báo ngành trong báo cáo chiến lược ngành quý III (Link). Bên cạnh đó, chúng tôi đã gặp gỡ doanh nghiệp, và phát hành các báo cáo phân tích khuyến nghị và cập nhập doanh nghiệp như DHG (Link), DBC (Link), CTD (Link), MWG (Link), KDC (Link), DRC (Link), PHR (Link), GDT (Link), VNM (Link), CSV (Link), TCB (Link), BFC (Link), PVT (Link), VSC (Link), FRT (Link), PNJ (Link), DIG (Link), DQC (Link), VHC (Link), FPT (Link), RAL (Link), và POW (Link).

Những thông tin chú ý trong tháng 10 và quý IV:

Kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng tốt, Việt Nam đang hướng tới hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô xây dựng từ đầu năm. GDP quý

III/2018 ước tăng 6.88%, đóng góp vào mức tăng trưởng 6.98% trong 9 tháng đầu năm 2018 và cũng là mức cao nhất kể từ 2011 trở về đây. Các động lực tăng trưởng vẫn giữ vững với mức tăng 8.89% và góp 48.7% cho mức tăng chung của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực khu vực dịch vụ tăng 6.89%, góp 42.5% trong khi khu vực nông lâm nghiệp thủy sản vẫn duy trì đà tăng tích cực 3.65%, đóng góp 8.8%. Mức tăng GDP quý IV chỉ cần 6.11% là đạt mục tiêu 6.7% và điều này cho thấy Việt nam nhiều khả năng vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10.6%, mức cao nhất từ 2012 trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng 11.3% so cùng kỳ. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện tăng 10.9% cùng kỳ năm trước và bằng 34% GDP. Kim ngạch xuất khẩu tăng 15.4%, nhập khẩu tăng 11.8% giúp cho cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 5.39 tỷ USD, góp phần vào ổn định tỷ giá tăng 2.59% so tháng 12/2017 thấp hơn nhiều nước khu vực và quốc tế. Với những chuyển biến mới này, Chính phủ đang hướng tới hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2018. Tuy nhiên tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 9 tháng giảm 7.7% so với cùng kỳ năm 2017 trong khi số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 48% so cùng kỳ có thể ảnh hưởng đến tiềm năng tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Bên cạnh đó, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2018 tăng 0.59% so với tháng trước đưa mức CPI bình quân 9 tháng năm 2018 tăng 3.57% so với bình quân cùng kỳ năm 2017 và tăng 3.98% so với cùng kỳ năm 2017. Trong bối cảnh môi trường bên ngoài đang biến động phức tạp và khó lường, ổn định vĩ mô trong đó ổn định lạm phát, tỷ giá tiếp tục là trọng tâm điều hành chính sách những tháng cuối năm nhằm tránh những cú sốc lớn có thể xảy ra theo chu kỳ và sự tác động từ các yếu tố bên ngoài. Ổn định các yếu tố trên sẽ thu hút dòng tiền đầu tư qua đó hỗ trợ cho thị trường chứng khoán tiếp tục hồi phục trong quý IV.

LNST 6 tháng đầu năm tăng trưởng khoảng 23%. KQKD quý III sẽ được công bố vào nửa cuối tháng 10 với tăng trưởng dự báo trên 20%. Sự ổn định của nhóm cổ phiếu lớn sẽ tạo tiền đề cho sự phục hồi các nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ đang có mức định giá thấp hơn so với mặt bằng thị trường, những cổ phiếu thoái vốn nhà nước và cổ phiếu chuyển sàn trong quý IV. Tính từ đầu năm, VN30 chiếm 64.2% vốn hóa thị trường đã đóng góp 41.5 điểm tăng cho thị trường. Nhóm cổ phiếu MidCap chiếm 9.2%, đóng góp 3.3 điểm và nhóm SmallCap chiếm 2.5%, đóng góp 0.8 điểm. So với mức tăng 32.9 điểm từ đầu năm, một số cổ phiếu lớn mới niêm yết và chưa xếp vào 3 nhóm trên là nhóm giảm điểm và nhóm cổ phiếu SmallCap cũng gần như chưa tăng giá. Mức P/E bình quân số học của VN30, MidCap và SmallCap lần lượt 18.4, 15.3 và 12.7. KQKD cả năm cũng dự báo duy trì trên 20% nhờ tăng trưởng tốt của nhóm cổ phiếu Ngân hàng, chu kỳ ghi nhận lợi nhuận từ nhóm cổ phiếu BĐS và sự phục hồi của nhóm dầu khí. Các nhóm cổ phiếu dẫn dắt có mức tăng trưởng tốt sẽ ổn định xu hướng thị trường tạo tiền đề cho dòng tiền luân chuẩn vào các cổ phiếu thuộc nhóm MidCap và SmallCap đang có định giá thấp (Xem chi tiết tại phục lục) qua đó đẩy dần mặt giá thị trường như đã diễn ra trong nửa cuối tháng 9. Trong ngắn hạn, KQKD quý III cũng sẽ là thông tin hỗ trợ tích cực giúp thị trường duy trì đà tăng điểm trong

tháng 10. Hoạt động thoái vốn nhà nước từ SCIC và bộ công thương đang được tái khởi động. Vinachem sẽ thực hiện thoái vốn nhiều Doanh nghiệp niêm yết trên sàn trong quý IV điều này sẽ thu hút các NĐT mua chiến lược và hoạt động trading ngắn hạn. Cùng với đó một số Công ty lớn sẽ chuyển sàn trong quý IV cũng sẽ tạo hiệu ứng tích cực trong ngắn hạn.

Hội nghị TW Đảng khóa XII, lần thứ 8 và Quốc hội khóa XIV kỳ họp thứ 6 quyết định nhiều vấn đề quan trọng như phát triển kinh tế xã hội, ngân sách, nhân sự và một số Luật mới. Hội nghị TW 8 diễn ra từ 2-6/10, sẽ thảo luận, thông qua các nội dung như báo cáo hình kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dự toán ngân sách năm 2019. Quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. Thành lập các tiểu ban chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, đồng thời xem xét công tác nhân sự và các nội dung quan trọng khác. Nhân sự sẽ là một nội dung lưu ý trong bối cảnh chuẩn bị cho sự thay thế một số vị trí nhân sự cao cấp. Quốc hội khóa XIV kỳ họp thứ 6 diễn ra 22/10 – 20/11 sẽ xem xét 16 dự án luật, trong đó đáng lưu ý Luật quản lý thuế sửa đổi và Luật sửa đổi và bổ sung Luật đầu tư. 2 Luật này được dự kiến xin ý kiến trước khi được ban hành vào năm sau, một số điểm thay đổi luật thuế có liên quan đến ngành phân bón trong khi Luật đầu tư sẽ liên quan đến tạo cơ sở pháp lý đẩy mạnh hoạt động đầu tư công và sẽ ảnh hưởng đến lĩnh vực đầu tư hạ tầng. 2 lĩnh vực có ảnh hưởng không chỉ ảnh hưởng đến phát triển kinh mà cũng ảnh hưởng tích cực đến một số công ty niêm yết nếu sớm được thông qua.

Việt Nam được đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng thị trường mới nổi sơ cấp của FTSE trong kỳ họp tháng 9. TTCK Việt Nam có cơ hội tham gia sân chơi lớn của TTCK toàn cầu. Thông tin này không chỉ có tích cực ảnh hưởng tâm lý và dòng tiền trong ngắn hạn mà còn là động lực giúp các cơ quan quản lý tiếp tục thực hiện cải cách, đưa ra thêm nhiều sản phẩm mới hoàn thiện và đáp ứng các yêu cầu của các tổ chức cung cấp chỉ số để có thể sớm nâng hạng trong năm 2020. Về dài hạn, thông tin này đánh dấu bước ngoặt chuyển mình, Việt Nam đã sẵn sàng cho cuộc chơi lớn tham gia và hội nhập vào thị trường tài chính toàn cầu. Trong bối cảnh dòng vốn ngoại vẫn đang có dấu hiệu rút ròng ở nhiều quốc gia khu vực khi FED tiếp tục tăng lãi suất và căng thẳng Mỹ-Trung chưa có giải pháp cụ thể thì đây là thông tin rất tích cực để giữ và thu hút thêm dòng vốn ngoại vào thị trường Việt Nam.

Bầu cử Quốc hội Mỹ giữ nhiệm kỳ, đàm phán Brexit diễn ra trong tháng 11 sẽ ảnh hưởng đến định hướng chính sách của chính quyền đương nhiệm trong vài năm tới. Mỹ sẽ bầu cử quốc hội giữa nhiệm kỳ vào 6/11, theo đó Đảng dân chủ cần thêm 23 ghế ở Hạ viện và 2 ghế Thượng viện để chiếm đa số, qua đó kìm chân Tổng thống Donald Trump trong thực thi các chính sách như thương mại, đối ngoại vốn đang gây tranh cãi. Các cuộc vận động tranh cử và thực thi các chính sách lấy lòng các bang bị ảnh hưởng mạnh bởi cuộc chiến tranh thương mại cũng sẽ được cả Đảng cộng hòa của Tổng thống và Đảng dân chủ thực thi trong thời gian tới. Trong trường Đảng Dân chủ có thể chiếm đa số một trong 2 viện thì chính sách của Tổng thống Trump sẽ gặp

nhiều trở ngại và bớt cực đoan ở nhiều lĩnh vực. Vào giữa tháng 11, đàm phán Brexit cũng sẽ diễn ra sau nhiều vòng không đạt được đột phá. Brexit dù không còn là vấn đề thời sự như thời điểm đầu được công bố tuy nhiên cũng sẽ ảnh hưởng đến quan hệ đối ngoại và chính sách thương mại giữa Anh và EU.

Diễn biến cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, FED sẽ có 2 lần họp chính sách và cuộc họp OPEC trong quý IV cũng sẽ là nhân tố ảnh hưởng đến thị trường thế giới. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tiếp tục căng thẳng với gói thuế mới 10% vào 200 tỷ hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc và 60 tỷ vào hàng hóa Mỹ. Trung Quốc cũng tuyên bố ngừng các cuộc đàm phán với Mỹ. Ảnh hưởng của thông tin này đang có hiệu ứng giảm dần với TTCK thế giới dù vậy nếu Mỹ tăng thuế lên 25% vào 200 tỷ hàng hóa vào đầu năm 2019 và đánh thuế toàn bộ hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc như đã tuyên bố thì sẽ lại là một cú sốc mới cho thị trường. Trong quý IV, FED cũng có có 2 phiên họp chính sách vào kỳ họp 8/11 và 19/12. Trước đó FED đã tăng lãi suất thêm 0.25% vào kỳ họp tháng 9, đồng thời dự báo tăng lãi suất thêm 1 lần nữa trong năm 2018 và 3 lần trong năm 2019. Theo khảo sát của Bloomberg, khả năng tăng lãi suất trong kỳ họp tháng 11 ở mức 2.7% trong khi kỳ họp tháng 12 là 71%. Điều này cho thấy thị trường đang dự báo đợt tăng lãi suất kế tiếp chỉ có thể rơi vào tháng 12. Đồng USD đang mạnh cùng với sự suy yếu của các đồng tiền khác, kéo theo hoạt động rút vốn ở các thị trường khu vực mới nổi. Diễn biến này sẽ còn tiếp tục diễn ra trong quý IV ở các nước có vĩ mô kém ổn định.

Giá dầu đang có đợt tăng mạnh khi OPEC và Nga không đáp ứng yêu cầu tăng sản lượng của Mỹ. Lượng cung dầu thiếu hụt do lệnh trừng phạt Mỹ vào Iran đang đẩy giá dầu lên cao và cũng được một vài tổ chức dự báo có thể đạt 100 USD/thùng đến cuối năm 2019. Cuộc họp OPEC tiếp theo vào 3/12 sẽ diễn ra trong những toan tính khác nhau của các thành viên. Dù vậy đến thời điểm đó thì giá dầu vẫn sẽ có xu hướng tăng điểm và là thông tin tích cực cho ngành dầu khí.

Bảng 12
Các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường trong quý IV/2018:

Sự kiện	Tác động đến TTCK
Kinh tế tăng trưởng tốt và nhiều khả năng hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2018. Dù vậy ổn định vĩ mô, trong đó ổn định tỷ giá và lạm phát là trọng tâm trong điều hành chính sách quý IV.	Tích cực
Công bố KQKD quý III và cả năm 2018 với mức dự báo tăng trưởng trên 20%. Sự ổn định của nhóm cổ phiếu lớn sẽ tạo tiền đề cho sự phục hồi các nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ đang có mức định giá thấp hơn so với mặt bằng thị trường, những cổ phiếu thoái vốn nhà nước và cổ phiếu chuyển sàn.	Tích cực
Việt Nam được đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng thị trường mới nổi sơ cấp của FTSE trong kỳ họp tháng 9	Tích cực
OPEC họp 3/12 trong bối cảnh giá dầu tăng và sức ép tăng sản lượng	Có khả năng tăng, nhưng giá dầu ảnh hưởng tích cực ngành dầu khí
2 ETFs cơ cấu danh mục quý II	Tăng thanh khoản
Hội nghị TW Đảng khóa XII, lần thứ 8 và Quốc hội khóa XIV kỳ họp thứ 6	Tác động đến tâm lý thị trường

quyết định nhiều vấn đề quan trọng như phát triển kinh tế xã hội, ngân sách, nhân sự và một số Luật mới	
Bầu cử Quốc hội Mỹ giữ nhiệm kỳ, đàm phán Brexit diễn ra trong tháng 11 sẽ ảnh hưởng đến định hướng chính sách của chính quyền đương nhiệm trong vài năm tới	Tác động trái chiều lên thị trường thế giới
Diễn biến cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, FED sẽ có 2 lần họp chính sách vào 8/11 và 9/12	Ảnh hưởng đến triển vọng nên kinh tế và ngoại tệ các quốc gia

Nguồn: BSC Research

Với sự ổn định vĩ mô, triển vọng tăng trưởng tốt và sự cải thiện lợi nhuận tích cực từ các Doanh nghiệp niêm yết, VN-Index có khả năng duy trì trên 1,000 điểm vào cuối năm 2018. Diễn biến thị trường dự báo sẽ tăng điểm trong tháng 10 đạt mức 1,050 – 1,080 điểm nhờ mùa công bố KQKD và sự luân chuyển dòng tiền trước khi điều chỉnh lại vào cuối hoặc đầu tháng 11. Xu hướng tích tích lũy và phân hóa diễn ra vào tháng 11 tạo nền tảng cho đợt phục hồi vào tháng 12 hoặc đầu năm 2019. Một số cổ phiếu Bluechips vẫn duy trì đà dẫn dắt nhờ KQKD cải thiện, tạo nền giá và sự vận động của dòng tiền tại các phân khúc ngành hoặc nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ tăng điểm. Các sự kiện lớn quốc tế như Chiến tranh thường mại Mỹ - Trung, bầu cử giữa nhiệm kỳ của Mỹ, Brexit, FED tăng lãi suất và giá dầu tăng cũng sẽ tác động không nhỏ đến TTCK.

- Trường hợp tích cực, khối ngoại duy trì trạng thái hoặc mua ròng từ hiệu ứng xem xét nâng hạng thị trường. Thị trường thế giới vẫn phản ứng không quá mạnh trước các thông tin có tính trọng yếu như trong tháng 9, VN-Index sẽ đóng cửa trên 1,000 điểm với vùng trung tâm 1,080 điểm vào cuối năm. Các nhóm cổ phiếu lớn như Ngân hàng, Dầu khí, Tiêu dùng, BĐS, Sản xuất thay nhau làm trụ cho thị trường. Thanh khoản duy trì tốt, dòng tiền vận động tích cực dẩy dần mặt bằng lên.
- Trường hợp tiêu cực, những thông tin tiêu cực từ thế giới mở rộng, thị trường nhạy cảm với những tác động, VN-Index hình thành những đợt rung lắc, biến động lớn kéo theo sự suy yếu của các cổ phiếu trụ cột và dòng tiền. VN-Index có thể về lại ngưỡng 1,000 điểm vào cuối năm.

NĐT có thể tham khảo một số chủ đề, và các báo cáo cập nhật trong các tháng:

- Nhóm ngành và cổ phiếu được chúng tôi đánh giá khả quan trọng Báo cáo triển vọng Ngành năm 2018 (Link) và (Link);
- Nhóm cổ phiếu Ngân hàng - tài chính có KQKD cải thiện mạnh, nhóm dầu khí hưởng lợi từ giá dầu và các nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ các hiệp định thương mại và chuyển dịch sản xuất từ chiến tranh thương mại;
- Nhóm cổ phiếu BĐS, Xây dựng từ chu kỳ hạch doanh thu lợi nhuận ;
- Các cổ phiếu đầu ngành bán lẻ có mức tăng trưởng và cổ tức cao;
- Về dài hạn, các cổ phiếu khuyến nghị của BSC sẽ được đề cập trong các báo cáo Triển vọng ngành 2018 (Link), các cổ phiếu có chuyển biến tốt được khuyến nghị trong Báo cáo TVĐT hàng tuần (Link) và Báo cáo cập nhật ngành/doanh nghiệp (link).

Phụ lục

Vận động giá và và một số tiêu chí so với cuối năm 2017 của VN30

Mã	Marketcap (Mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± % đến 28/9	Đóng góp VN-Index
BMP	222.9	11.3	50%	0%	76%	-1%	-25%	-23%	-22.12	(0.61)
CII	284.9	-	75%	9%	55%	-101%	-100%	-23%	-22.65	(0.77)
CTD	557.3	8.2	55%	0%	44%	0%	-26%	-28%	-24.3	(1.68)
CTG	4,398.8	13.2	10%	64%	30%	35%	-16%	7%	13.84	4.69
DHG	560.7	24.8	35%	43%	47%	-8%	-6%	-18%	-11.77	(0.63)
DPM	325.6	13.4	40%	60%	20%	-6%	-4%	-9%	-4.6	(0.18)
FPT	1,218.2	9.1	80%	6%	49%	14%	-18%	-9%	-2.1	0.09
GAS	9,495.9	20.0	5%	96%	4%	16%	2%	14%	23.92	15.06
GMD	342.5	4.3	55%	0%	44%	214%	-79%	-28%	-13.2	(0.43)
HPG	3,852.5	10.0	60%	0%	39%	6%	19%	12%	26.4	7.77
HSG	208.8	6.8	65%	0%	20%	-44%	-13%	-52%	-39.92	(1.25)
KDC	253.5	-	60%	0%	21%	-119%	-100%	-23%	-23.62	(0.78)
MBB	2,140.1	10.9	55%	27%	20%	29%	-16%	3%	10.55	1.57
MSN	4,191.3	17.3	40%	0%	29%	91%	-37%	6%	20.99	6.78
MWG	1,761.1	15.0	65%	0%	49%	18%	-18%	-22%	-1.52	(0.62)
NVL	2,587.7	26.2	35%	0%	8%	0%	34%	34%	33.82	4.11
PLX	3,528.1	21.8	10%	76%	11%	8%	-13%	3%	-0.63	(0.91)
PNJ	733.5	20.6	70%	0%	49%	19%	-3%	1%	16.91	1.61
REE	490.6	6.9	55%	1%	49%	20%	-26%	-16%	-7.37	(0.36)
ROS	980.9	29.3	25%	0%	2%	-8%	-71%	-74%	-73.38	(22.53)
SAB	6,118.6	31.4	15%	36%	10%	2%	-13%	-24%	-9.54	(4.85)
SBT	450.4	20.1	55%	0%	9%	-11%	-32%	-41%	1.92	(0.05)
SSI	718.0	13.0	60%	0%	56%	17%	-1%	9%	16.32	0.85
STB	1,044.1	16.4	95%	0%	10%	48%	-29%	3%	5.06	0.36
VCB	9,719.5	20.1	10%	77%	21%	49%	-22%	4%	16.02	10.37
VIC	13,453.5	76.1	30%	0%	7%	-14%	79%	17%	53.87	40.31
VJC	3,518.6	16.0	50%	0%	25%	0%	24%	24%	26.97	6.30
VNM	10,253.0	27.1	50%	30%	59%	-4%	-17%	-29%	-19.3	(22.23)
VPB	2,823.4	10.1	60%	0%	23%	0%	12%	12%	12.01	2.72
VRE	3,415.7	53.0	45%	0%	31%	0%	-11%	-11%	-11.13	(3.19)
Tổng	**89,649.7**	**18.4**				**9%**	**-18%**	**-9%**	**(0.28)**	**41.54**
VN-Index	64.2%									126.3%

Vận động giá và và một số tiêu chí so với cuối năm 2017 của cổ phiếu MidCap

Mã	Marketcap (Mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± % đến 28/9	Đóng góp VN-Index
AAA	128.5	8.1	60%	0%	19%	-18%	-16%	-41%	-28.23	(0.39)
ASM	133.3	3.2	60%	0%	2%	459%	-78%	-7%	21.23	0.20
BFC	67.2	8.0	35%	65%	14%	-23%	6%	-18%	-14.27	(0.10)
BIC	132.8	18.7	15%	51%	48%	20%	-41%	1%	-26.66	(0.39)
BMI	95.6	11.1	30%	51%	42%	44%	-52%	-34%	-31.27	(0.36)
BWE	128.6	18.2	20%	51%	0%	0%	-12%	-12%	-10.35	(0.11)
CAV	143.8	10.8	20%	0%	0%	9%	3%	9%	15.25	0.15
CHP	135.5	16.3	35%	28%	3%	-53%	101%	8%	0.91	0.00
CMG	74.2	11.9	40%	0%	9%	33%	35%	63%	-8.57	(0.07)
CSM	65.8	87.2	50%	51%	4%	-68%	196%	-6%	-3.05	(0.03)
CSV	69.7	6.4	25%	65%	20%	15%	-15%	-4%	6.24	0.03
CTI	69.7	12.2	85%	0%	24%	-15%	0%	-19%	-15.41	(0.09)
DCM	249.7	13.9	25%	76%	4%	-26%	10%	-24%	-12.05	(0.35)
DIG	192.2	17.1	70%	0%	38%	38%	-34%	-11%	-8.67	(0.13)
DMC	124.5	13.9	15%	35%	63%	0%	-28%	-32%	-26.84	(0.38)
DPR	64.9	6.8	40%	56%	20%	5%	-8%	2%	1.92	0.01
DRC	140.1	24.0	50%	51%	24%	-18%	39%	16%	17.68	0.14
DXG	451.5	10.5	75%	0%	47%	31%	21%	44%	57.83	1.38
EIB	746.0	14.1	75%	11%	30%	50%	-25%	6%	11.86	0.72
FCN	64.0	7.0	80%	0%	36%	-10%	-13%	-21%	-20.97	(0.13)
FIT	45.3	24.3	35%	0%	2%	-59%	20%	-51%	-50.89	(0.38)
FLC	188.5	13.0	80%	0%	7%	-11%	10%	-3%	3.17	0.02
GTN	130.8	64.9	65%	0%	38%	16%	-35%	-26%	-24.69	(0.38)
HAG	243.8	-	65%	0%	2%	-972%	-100%	-15%	-16.6	(0.43)
HBC	208.0	6.2	75%	0%	25%	1%	-17%	-22%	-14.63	(0.35)
HCM	383.3	11.3	40%	29%	61%	43%	-20%	9%	18.46	0.50
HDG	157.5	16.1	55%	0%	13%	32%	10%	40%	47.15	0.36
HNG	652.2	-	35%	0%	0%	-184%	-100%	87%	79.39	1.91
HQC	37.4	19.6	85%	0%	6%	-35%	7%	-30%	-29.89	(0.13)
HT1	245.4	9.8	20%	80%	5%	20%	-20%	-8%	-3.54	(0.12)
IJC	49.9	6.3	20%	79%	3%	11%	-22%	-13%	-3.91	(0.02)
IMP	110.2	25.4	75%	20%	48%	-3%	-7%	-12%	-9.39	(0.09)
ITA	113.1	180.4	70%	0%	3%	95%	-56%	-14%	-13.8	(0.18)
KBC	255.8	13.6	75%	0%	17%	-25%	26%	-8%	-5.22	(0.11)
KDH	593.7	23.0	60%	0%	46%	-12%	48%	23%	32.21	1.04
KSB	75.5	7.1	70%	0%	7%	5%	-16%	-22%	-9.71	(0.09)
LDG	143.0	18.8	40%	0%	5%	-50%	109%	4%	4.03	0.14
LIX	68.8	12.3	50%	51%	24%	-4%	20%	9%	18	0.08
NBB	81.1	27.6	60%	2%	35%	-20%	21%	-5%	-3	(0.03)
NCT	87.5	7.7	35%	55%	14%	5%	-35%	-29%	-24.15	(0.25)
NKG	116.3	4.1	45%	0%	41%	-25%	-29%	-50%	-46.24	(0.78)
NLG	295.8	14.3	55%	0%	49%	-17%	57%	12%	31.48	0.50

NSC	76.6	7.6	20%	0%	10%	11%	-3%	15%	9.46	0.05
NT2	325.3	9.0	30%	65%	21%	5%	-25%	7%	-2.1	(0.11)
PAC	88.7	16.0	40%	51%	29%	-9%	0%	8%	-1.46	(0.04)
PAN	326.5	15.1	40%	0%	40%	19%	33%	61%	58.33	0.93
PC1	162.3	9.3	60%	0%	32%	51%	-44%	-22%	-15.09	(0.26)
PDR	314.1	13.9	40%	0%	6%	26%	-27%	-14%	-7.56	(0.15)
PGI	68.5	1.9	25%	45%	21%	491%	-87%	1%	-15.36	(0.12)
PHR	154.6	8.7	35%	40%	9%	56%	-34%	-1%	7.84	0.18
PME	234.2	16.8	30%	0%	49%	0%	0%	0%	2.11	0.03
POM	189.6	4.2	15%	0%	8%	16%	-1%	3%	14.42	0.14
PPC	276.3	6.6	25%	51%	15%	14%	-22%	-15%	-5.07	(0.20)
PTB	132.1	7.7	60%	0%	13%	6%	-22%	-32%	-16.88	(0.22)
PVD	339.8	-	50%	50%	19%	-180%	-100%	-11%	-11.35	(0.47)
PVT	228.1	8.7	45%	51%	34%	51%	-34%	0%	6.38	0.09
QCG	101.0	11.1	30%	0%	1%	-47%	9%	-42%	-38.62	(0.56)
SAM	81.9	18.8	95%	0%	3%	-2%	10%	6%	7.78	0.05
SCR	132.6	7.8	70%	0%	2%	42%	-23%	8%	10.04	0.11
SJD	79.3	9.3	50%	51%	29%	-13%	30%	44%	13.8	0.07
SJS	95.5	12.0	50%	36%	11%	41%	-47%	-22%	-25.31	(0.25)
SKG	61.1	8.4	65%	0%	45%	-2%	-4%	-10%	-0.63	(0.02)
STG	73.6	18.3	15%	0%	0%	-76%	303%	-6%	-2.9	(0.02)
TCH	364.3	22.3	55%	0%	4%	-22%	75%	31%	18.47	0.60
THI	94.2	7.3	25%	71%	0%	0%	22%	22%	23.42	0.13
VCI	452.9	15.1	60%	0%	41%	0%	12%	12%	13.65	0.41
VHC	376.4	11.0	40%	0%	39%	31%	36%	65%	84.97	1.30
VND	212.6	11.7	75%	0%	44%	-19%	43%	4%	19.26	0.27
VSC	89.2	7.5	95%	0%	37%	31%	-26%	-8%	1.95	(0.01)
VSH	155.7	10.5	30%	0%	14%	24%	-17%	1%	8.27	0.10
Tổng	**12,847.0**	**15.3**				**-2.4%**	**0.2%**	**-1.4%**	**0.89**	**3.36**
VN-Index	**9.2%**									**10.2%**

Vận động giá và một số tiêu chí so với cuối năm 2017 của cổ phiếu SmallCap

Mã	Marketcap (Mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± % đến 28/9	Đóng góp VN-Index
ABT	20.4	8.8	20%	0%	3%	92%	-28%	30%	52.45	0.07
ACL	17.4	6.9	30%	0%	3%	175%	-20%	93%	119.75	0.07
ADS	17.2	5.2	40%	0%	0%	0%	-10%	-10%	1.24	(0.00)
AGR	35.9	24.3	25%	75%	2%	-47%	24%	-35%	-34.65	(0.16)
AMD	25.7	6.4	60%	0%	1%	-7%	-57%	-57%	-59.58	(0.25)
ANV	117.6	9.1	25%	0%	3%	113%	-6%	94%	110.94	0.56
APC	17.8	5.6	35%	0%	11%	19%	-64%	-62%	-57.45	(0.21)
APG	4.0	15.8	80%	0%	0%	-28%	85%	37%	44.72	0.01
ASP	10.9	5.6	40%	0%	49%	2%	-7%	-10%	3.53	0.00
ATG	1.4	28.9	85%	0%	2%	0%	-24%	-24%	-24.14	(0.00)
BCE	7.0	7.6	45%	52%	6%	-11%	10%	2%	12.38	0.01
BCG	32.2	68.1	50%	0%	23%	-19%	39%	13%	12.64	0.03
BMC	7.7	20.1	55%	25%	12%	-8%	5%	-1%	1.57	0.00
BSI	64.5	6.2	20%	78%	9%	25%	-20%	-8%	0.5	0.00
BTP	33.5	3.5	20%	80%	10%	145%	-56%	4%	16.77	0.04
C32	19.9	4.3	90%	34%	29%	17%	-24%	-18%	-7.56	(0.02)
C47	11.2	12.1	75%	0%	0%	-1%	-3%	-5%	2.91	(0.00)
CCL	7.1	7.2	70%	0%	5%	83%	-53%	-14%	-13.47	(0.01)
CEE	28.8	8.4	40%	0%	0%	0%	-31%	-31%	-30.89	(0.11)
CLC	37.5	8.0	45%	51%	5%	0%	1%	-20%	6.69	0.01
CLG	2.6	12.8	35%	0%	9%	191%	-80%	-43%	-42.12	(0.02)
CMX	3.6	2.6	50%	0%	1%	23%	17%	12%	44.8	0.01
CNG	30.8	6.8	40%	0%	24%	8%	-23%	-15%	-12.21	(0.04)
CTF	18.9	20.7	25%	0%	0%	0%	-1%	-1%	3.7	(0.00)
CTS	57.3	12.8	25%	0%	11%	-5%	18%	7%	12.13	0.04
CVT	45.0	6.1	90%	0%	14%	2%	-32%	-31%	-28.61	(0.13)
D2D	30.8	9.7	40%	58%	5%	15%	-8%	-3%	10.06	0.03
DAG	16.6	6.3	55%	0%	5%	-2%	-13%	-5%	-9.12	(0.01)
DAH	9.4	22.5	65%	0%	3%	-64%	267%	37%	30.2	0.02
DCL	34.1	18.6	25%	0%	4%	-43%	7%	-40%	-37.09	(0.17)
DGW	47.5	11.9	50%	0%	11%	15%	12%	27%	33	0.10
DHA	18.8	7.4	60%	25%	10%	1%	-13%	-14%	-5.5	(0.01)
DHC	62.5	12.2	65%	0%	37%	50%	-39%	-15%	-8.24	(0.05)
DHM	5.4	16.0	65%	0%	0%	110%	-49%	8%	6.67	0.00
DIC	4.3	9.3	80%	15%	8%	5%	-41%	-36%	-38.44	(0.02)
DLG	33.7	46.5	80%	0%	12%	-71%	157%	-26%	-25.81	(0.10)
DQC	39.4	8.6	50%	0%	18%	9%	-33%	-20%	-17.14	(0.08)
DRH	38.6	16.8	95%	0%	1%	-22%	18%	-10%	-8.05	(0.03)
DSN	30.9	8.2	60%	0%	21%	17%	-21%	2%	0.96	-
DTA	5.5	28.9	45%	0%	0%	2%	-28%	-27%	-26.83	(0.02)

ELC	20.6	20.0	45%	0%	22%	-46%	29%	-31%	-30.73	(0.08)
EMC	6.7	-	40%	40%	0%	-102%	-100%	-15%	-14.73	(0.01)
EVE	28.3	11.1	85%	0%	63%	23%	-33%	-15%	-12.19	(0.04)
EVG	10.4	4.8	55%	0%	0%	0%	-30%	-30%	-23.15	(0.01)
FCM	14.0	14.7	65%	0%	3%	-34%	95%	32%	39.57	0.03
FMC	47.1	7.6	40%	3%	6%	27%	14%	39%	26.74	0.08
FTM	33.4	20.7	50%	0%	0%	0%	26%	26%	25.81	0.06
FTS	78.8	8.2	55%	0%	22%	25%	19%	44%	53.82	0.23
GDT	31.4	8.3	50%	0%	24%	-8%	14%	-10%	14.57	0.03
GIL	31.6	4.4	65%	0%	7%	10%	38%	48%	54.98	0.09
GSP	17.7	6.7	30%	0%	13%	25%	-22%	2%	9.25	0.01
GTA	5.9	8.3	30%	11%	10%	2%	-9%	-3%	0.67	0.00
HAH	28.6	3.8	65%	0%	23%	-6%	-24%	-22%	-23.27	(0.06)
HAI	26.0	-	70%	0%	0%	-134%	-100%	-54%	-54.89	(0.26)
HAP	8.8	9.0	85%	0%	7%	71%	-48%	-13%	-10.65	(0.01)
HAR	26.1	30.6	75%	0%	0%	-15%	-17%	-29%	-29.41	(0.09)
HAS	3.1	4.0	55%	28%	20%	-6%	16%	13%	17.34	0.00
HAX	27.8	6.6	55%	0%	12%	17%	-35%	-24%	-21.04	(0.04)
HCD	12.2	6.2	65%	0%	0%	2%	25%	35%	40.37	0.03
HDC	30.5	6.6	85%	0%	18%	32%	-27%	-7%	-2.98	(0.01)
HHS	46.8	7.7	55%	0%	4%	66%	-45%	-15%	-8.96	(0.04)
HID	4.0	16.4	70%	0%	5%	-82%	235%	-38%	-24.3	(0.01)
HII	20.3	5.9	65%	0%	1%	0%	-26%	-26%	-22.98	(0.03)
HLG	16.8	3.9	20%	0%	1%	-20%	-5%	-29%	-24.75	(0.05)
HMC	13.0	3.0	35%	56%	0%	30%	-17%	15%	30.22	0.03
HOT	9.8	14.5	15%	57%	0%	45%	9%	62%	64.67	0.04
HRC	45.3	136.6	45%	55%	4%	-9%	14%	4%	2.94	0.01
HTI	13.5	4.8	40%	48%	18%	-15%	-10%	-20%	-13.78	(0.02)
HTT	2.1	19.3	85%	0%	2%	0%	-44%	-44%	-44.27	(0.01)
HU3	4.2	6.3	40%	51%	5%	-18%	29%	38%	36.8	0.01
IBC	70.3	6.4	25%	0%	2%	0%	-8%	-8%	-4.29	(0.02)
IDI	104.0	4.2	40%	0%	2%	71%	-29%	5%	20.27	0.15
ITC	39.2	14.3	65%	16%	6%	-19%	16%	-4%	-4.1	(0.01)
ITD	10.5	6.9	65%	0%	15%	-45%	-15%	-52%	-7.19	(0.01)
JVC	14.3	36.4	95%	0%	49%	-122%	-4%	-16%	-27.98	(0.04)
KHP	17.5	3.7	50%	52%	20%	293%	-73%	-2%	5.19	0.01
KMR	8.3	19.4	55%	0%	48%	25%	-36%	-21%	-20.47	(0.02)
KPF	21.9	31.2	25%	0%	0%	0%	4%	4%	7.17	0.01
KSH	4.6	-	50%	0%	0%	-128%	-100%	-15%	-15.38	(0.01)
LBM	11.1	5.8	35%	0%	6%	-4%	-6%	-15%	-6.04	(0.00)
LCG	40.4	9.6	70%	0%	29%	2%	-16%	-12%	-7.56	(0.03)
LGL	15.2	2.7	45%	0%	0%	15%	-35%	-26%	-15.23	(0.02)
LHG	50.0	4.0	55%	0%	17%	26%	8%	34%	47.42	0.14
LM8	11.0	53.6	40%	51%	2%	-74%	348%	23%	24.86	0.02
LSS	19.9	41.8	40%	0%	3%	-91%	421%	-51%	-36.92	(0.10)
MCG	8.1	-	70%	1%	5%	-173%	-100%	-10%	-9.75	(0.01)

MDG	5.5	4.6	20%	19%	1%	10%	-19%	-5%	0.89	(0.00)
MHC	9.7	8.3	75%	0%	2%	117%	-53%	-3%	10.61	0.01
NAF	17.6	10.1	65%	0%	8%	-30%	-13%	-39%	-38.63	(0.09)
NNC	48.0	6.1	45%	38%	22%	5%	-5%	-4%	19.56	0.07
NTL	26.1	6.6	70%	0%	9%	13%	-19%	-3%	0.38	0.00
PET	33.5	7.4	70%	24%	19%	-13%	-10%	-19%	-11.97	(0.04)
PGC	38.2	5.7	30%	52%	11%	11%	-15%	-5%	1.08	0.00
PLP	10.2	4.6	50%	0%	15%	0%	-23%	-23%	-23.43	(0.03)
PTC	4.3	-	25%	0%	0%	-484%	-100%	7%	3.33	0.00
PXS	18.0	-	40%	0%	12%	-8857%	-100%	-27%	-32.04	(0.07)
PXT	2.2	3.0	50%	51%	1%	-20%	-29%	-44%	-43.23	(0.01)
QBS	16.1	-	80%	0%	0%	-102%	-100%	-27%	-24.65	(0.04)
RAL	50.3	5.6	30%	0%	3%	-1%	-22%	-22%	-19.41	(0.10)
RDP	18.4	-	40%	0%	0%	16%	0%	-17%	-15.08	(0.03)
SAV	5.5	6.6	40%	0%	49%	2%	-3%	-1%	4.73	0.00
SBA	37.7	6.9	60%	39%	0%	-6%	-5%	-10%	-6.51	(0.02)
SBV	29.3	6.4	30%	0%	21%	0%	-30%	-30%	-25.95	(0.08)
SCD	9.0	236.0	35%	62%	10%	-115%	0%	-38%	-38.14	(0.05)
SFG	27.4	6.9	30%	59%	1%	0%	11%	7%	16.81	0.03
SGT	17.1	6.9	25%	0%	13%	-48%	49%	-29%	-22.86	(0.04)
SHA	7.8	4.6	95%	0%	1%	-7%	-11%	-17%	-17.44	(0.01)
SHI	18.0	3.0	60%	0%	1%	51%	-40%	-12%	-2.79	(0.00)
SJF	74.4	40.2	70%	0%	0%	0%	61%	61%	60.73	0.16
SMA	9.9	5.5	85%	2%	0%	11%	16%	54%	47.6	0.03
SMC	46.9	3.9	40%	0%	33%	-6%	3%	-14%	-0.7	(0.00)
SRC	16.0	17.2	50%	51%	0%	-31%	50%	2%	5.42	0.01
SRF	18.9	5.8	30%	13%	27%	14%	-33%	-20%	-19.83	(0.04)
ST8	21.1	18.4	20%	0%	49%	7%	-11%	-12%	3.69	0.00
STK	46.8	8.1	50%	0%	8%	35%	-27%	-6%	3.97	0.01
SVC	48.1	11.2	60%	41%	49%	26%	-29%	-13%	-7.31	(0.03)
SZL	25.7	7.3	40%	61%	16%	15%	-23%	-13%	-6.41	(0.02)
TCD	22.6	9.3	30%	0%	15%	0%	-14%	-14%	-14.24	(0.03)
TCM	65.9	9.5	60%	0%	49%	-1%	6%	-1%	6.54	0.01
TCT	33.9	10.0	35%	0%	19%	6%	-9%	-22%	-3.44	(0.01)
TDC	38.8	4.1	40%	61%	2%	84%	-34%	35%	22.49	0.06
TDG	4.3	3.5	80%	0%	6%	0%	-33%	-33%	-32.67	(0.02)
TDH	42.4	8.3	90%	6%	42%	1%	-19%	-17%	-12.7	(0.05)
THG	16.6	5.0	80%	0%	0%	-11%	-19%	-25%	-20.65	(0.04)
TLD	5.7	7.9	75%	0%	2%	0%	-39%	-39%	-36.75	(0.03)
TLH	32.8	2.5	60%	0%	5%	-12%	-16%	-30%	-22.19	(0.07)
TMT	15.6	-	45%	9%	3%	-139%	-100%	14%	10.56	0.01
TNA	19.5	6.4	45%	21%	13%	-16%	25%	4%	9.29	0.01
TNI	23.6	12.4	50%	0%	0%	0%	62%	62%	69.78	0.08
TNT	2.7	-	95%	0%	0%	-134%	-100%	-8%	-8.65	(0.00)
TPC	11.3	10.0	50%	0%	2%	-11%	32%	25%	31.96	0.03
TRC	31.2	5.6	40%	60%	8%	-10%	-4%	-11%	-4.7	(0.02)

TS4	4.8	18.3	30%	27%	2%	20%	-23%	-5%	-7.42	(0.00)
TSC	11.5	-	45%	0%	0%	14%	0%	-51%	-50.81	(0.10)
TVS	36.4	6.5	60%	0%	13%	-26%	81%	28%	40.08	0.09
TVT	19.7	5.9	40%	47%	0%	0%	4%	4%	15.32	0.02
TYA	13.5	4.8	20%	0%	44%	-8%	1%	8%	11.96	0.00
UDC	6.0	-	35%	68%	0%	-131%	-100%	12%	8	0.00
UIC	8.9	4.7	50%	51%	17%	-8%	-15%	-21%	-13.31	(0.01)
VDP	19.4	7.8	55%	14%	1%	0%	-5%	-5%	-2.07	(0.01)
VDS	44.6	8.4	30%	0%	1%	-10%	28%	9%	14.4	0.03
VFG	49.1	7.5	65%	0%	15%	17%	20%	35%	48.96	0.14
VID	7.4	9.0	60%	0%	0%	-82%	382%	-16%	-14.91	(0.01)
VIP	19.9	5.0	45%	50%	7%	23%	-29%	-12%	-3.47	(0.01)
VIS	88.6	-	15%	0%	76%	-225%	-100%	-6%	-14.64	(0.11)
VNE	21.6	4.9	90%	0%	14%	89%	-57%	-28%	-12.19	(0.03)
VNG	63.6	21.4	55%	0%	1%	158%	-55%	8%	15.53	0.05
VNS	46.8	10.8	50%	0%	25%	-46%	94%	3%	4.21	0.01
VPH	25.1	2.3	65%	0%	14%	23%	-33%	-17%	-12.44	(0.02)
VRC	53.5	9.8	45%	0%	1%	-16%	76%	35%	47.63	0.13
VSI	16.1	11.7	40%	60%	1%	4%	88%	122%	114.67	0.08
VTO	27.1	6.2	50%	52%	2%	8%	-16%	-6%	1.6	0.00
Tổng	**3,503.0**	**12.7**				**-70.1%**	**-4%**	**-6%**	**(0.50)**	**(0.80)**
VN-Index	2.5%									-2.4%

Diễn biến CDS 5 năm của Việt Nam và các thị trường trong khu vực

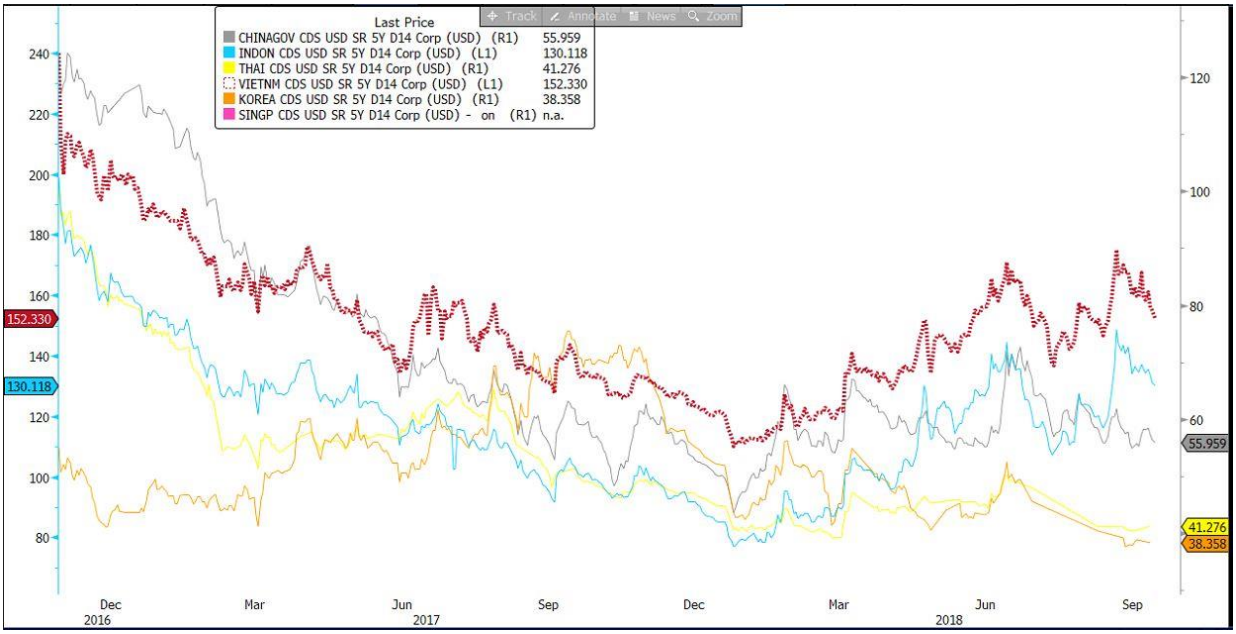

Nguồn: Bloomberg

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

https://www.bsc.com.vn
https://www.facebook.com/BIDVSecurities

Bloomberg: BSCV <GO>